

LỜI MỞ ĐẦU

Vốn là yếu tố đầu vào không thể thiếu đối với mỗi doanh nghiệp khi tiến hành sản xuất kinh doanh. Hiệu quả sử dụng vốn càng cao thì kết quả thu về từ lượng vốn bỏ ra sẽ càng lớn.

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn bao gồm tổng hợp các biện pháp kinh tế - kỹ thuật - tài chính, có ý nghĩa góp phần sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực của doanh nghiệp, từ đó tác động mạnh mẽ tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vấn đề hiệu quả sử dụng vốn không phải chỉ riêng một đối tượng nào mà tất cả các nhà kinh doanh, ngay từ khi thành lập doanh nghiệp đều phải tính toán kỹ lưỡng đến các phương hướng, biện pháp làm sao sử dụng vốn đầu tư một cách có hiệu quả nhất, sinh được nhiều lợi nhuận nhất. Thực tế cho thấy, để thực hiện được điều đó không phải là đơn giản. Bước sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã được hơn chục năm nhưng hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp nhà nước vẫn là vấn đề nan giải. Rất nhiều doanh nghiệp không đứng vững nổi trong cơ chế thị trường, làm ăn thua lỗ gập thâm hụt nguồn vốn từ ngân sách cấp cho. Nhưng bên cạnh đó cũng có nhiều doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế khác nhau đã đạt được thành công, khẳng định vị trí của mình trên thị trường trong nước và thế giới.

Chính vì vậy, em chọn đề tài ***“Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh”*** với mong muốn tìm hiểu, tổng hợp các kiến thức đã học và phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn tại công ty.

Phạm vi của báo cáo này chỉ chủ yếu đề cập tới khía cạnh sử dụng vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh, chứ không chú trọng tới hiệu quả của công tác đầu tư phát triển của công ty.

Nội dung của báo cáo gồm các phần:

- Chương I: Những cơ sở lý luận chung về vốn và hiệu quả sử dụng vốn.
- Chương II: Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.
- Chương III: Thực trạng hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.
- Chương IV: Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn nhiệt tình của thầy giáo, Ths.Hoàng Chí Cương cùng sự chỉ bảo của các cô chú trong Công ty đã giúp đỡ em hoàn thành báo cáo này.

CHƯƠNG MỘT: NHỮNG CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ VỐN VÀ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

1.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của vốn trong doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm vốn.

Theo sự phát triển của lịch sử, các quan điểm về vốn xuất hiện và ngày càng hoàn thiện, tiêu biểu có các cách hiểu về vốn như sau của một số nhà kinh tế học thuộc các trường phái kinh tế khác nhau.

Các nhà kinh tế học cổ điển tiếp cận vốn với góc độ hiện vật. Họ cho rằng, vốn là một trong những yếu tố đầu vào trong quá trình sản xuất kinh doanh. Cách hiểu này phù hợp với trình độ quản lý kinh tế còn sơ khai - giai đoạn kinh tế học mới xuất hiện và bắt đầu phát triển.

Theo một số nhà tài chính thì vốn là tổng số tiền do những người có cổ phần trong công ty đóng góp và họ nhận được phần thu nhập chia cho các chứng khoán của công ty. Như vậy, các nhà tài chính đã chú ý đến mặt tài chính của vốn, làm rõ được nguồn vốn cơ bản của doanh nghiệp đồng thời cho các nhà đầu tư thấy được lợi ích của việc đầu tư, khuyến khích họ tăng cường đầu tư vào mở rộng và phát triển sản xuất.

Theo David Begg, Standley Fischer, Rudige Darnbusch trong cuốn “Kinh tế học”: Vốn là một loại hàng hoá nhưng được sử dụng tiếp tục vào quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo. Có hai loại vốn là vốn hiện vật và vốn tài chính. Vốn hiện vật là dự trữ các loại hàng hoá đã sản xuất ra các hàng hoá và dịch vụ khác. Vốn tài chính là tiền mặt, tiền gửi ngân hàng... Đất đai không được coi là vốn.

Một số nhà kinh tế học khác cho rằng vốn bao gồm toàn bộ các yếu tố kinh tế được bố trí để sản xuất hàng hoá, dịch vụ như tài sản tài chính mà còn cả các kiến thức về kinh tế kỹ thuật của doanh nghiệp đã tích lũy được, trình độ quản lý và tác nghiệp của các cán bộ điều hành cùng chất lượng đội ngũ công nhân viên trong doanh nghiệp, uy tín, lợi thế của doanh nghiệp.

Một số quan điểm khác lại cho rằng vốn là giá trị đem lại giá trị thặng dư.

Nhưng theo khái niệm trong giáo trình Tài chính doanh nghiệp của Trường Đại học Kinh tế quốc dân thì khái niệm về vốn được chia thành hai phần: Tư bản (Capital) là giá trị mang lại giá trị thặng dư. Vốn được quan tâm đến khía cạnh giá trị nào đó của nó mà thôi. Vốn được nhà doanh nghiệp dùng để đầu tư vào tài sản của mình. Nguồn vốn là những nguồn được huy động từ đầu. Tài sản thể hiện quyết định đầu tư của nhà doanh nghiệp; Còn về bảng cân đối phản ánh tổng dự trữ của bản thân doanh nghiệp dẫn đến doanh nghiệp có dự trữ tiền để mua hàng hoá và dịch vụ rồi sản xuất và chuyển hoá, dịch vụ đó thành sản phẩm cuối cùng cho đến khi dự trữ hàng hoá hoặc tiền thay đổi đó sẽ có một dòng tiền hay hàng hoá đi ra đó là hiện tượng xuất quỹ, còn khi xuất hàng hoá ra thì doanh nghiệp sẽ thu về dòng tiền (phản ánh nhập quỹ và biểu hiện cân đối của doanh nghiệp là ngân quỹ làm cân đối dòng tiền trong doanh nghiệp).

Một số quan niệm về vốn ở trên tiếp cận dưới những góc độ nghiên cứu khác nhau, trong những điều kiện lịch sử khác nhau. Vì vậy, để đáp ứng đầy đủ yêu cầu về hạch toán và quản lý vốn trong cơ chế thị trường hiện nay, có thể khái quát vốn là một phần thu nhập quốc dân dưới dạng vật chất và tài sản chính được các cá nhân, tổ chức bỏ ra để tiến hành kinh doanh nhằm mục đích tối đa hoá lợi nhuận.

1.1.2. Phân loại vốn.

1.1.2.1. Căn cứ theo nguồn hình thành vốn.

a, Vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu là số vốn góp do chủ sở hữu, các nhà đầu tư đóng góp. Số vốn này không phải là một khoản nợ, doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, không phải trả lãi suất. Tuy nhiên, lợi nhuận thu được do kinh doanh có lãi của doanh nghiệp sẽ được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp cho mình. Tùy theo loại hình doanh nghiệp, vốn chủ sở hữu được hình thành theo các cách

thức khác nhau. Thông thường nguồn vốn này bao gồm vốn góp và lãi chưa phân phối.

b, Vốn vay.

Vốn vay là khoản vốn đầu tư ngoài vốn pháp định được hình thành từ nguồn đi vay, đi chiếm dụng của các tổ chức, đơn vị cá nhân và sau một thời gian nhất định, doanh nghiệp phải hoàn trả cho người cho vay cả lãi và gốc. Phần vốn này doanh nghiệp được sử dụng với những điều kiện nhất định (như thời gian sử dụng, lãi suất, thế chấp...) nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Vốn vay có hai loại là vốn vay ngắn hạn và vốn vay dài hạn.

1.1.2.2. Căn cứ theo thời gian huy động vốn.

a, Vốn thường xuyên.

Vốn thường xuyên là nguồn vốn có tính chất ổn định và dài hạn mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đầu tư và tài sản cố định và một bộ phận tài sản lưu động tối thiểu thường xuyên cần thiết cho hoạt động doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay dài hạn của doanh nghiệp.

b, Vốn tạm thời.

Vốn tạm thời là nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới 1 năm) mà doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng nhu cầu có tính chất tạm thời, bất thường phát sinh trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn này bao gồm các khoản vay ngắn hạn và các khoản chiếm dụng của bạn hàng.

1.1.2.3. Căn cứ theo công dụng kinh tế của vốn.

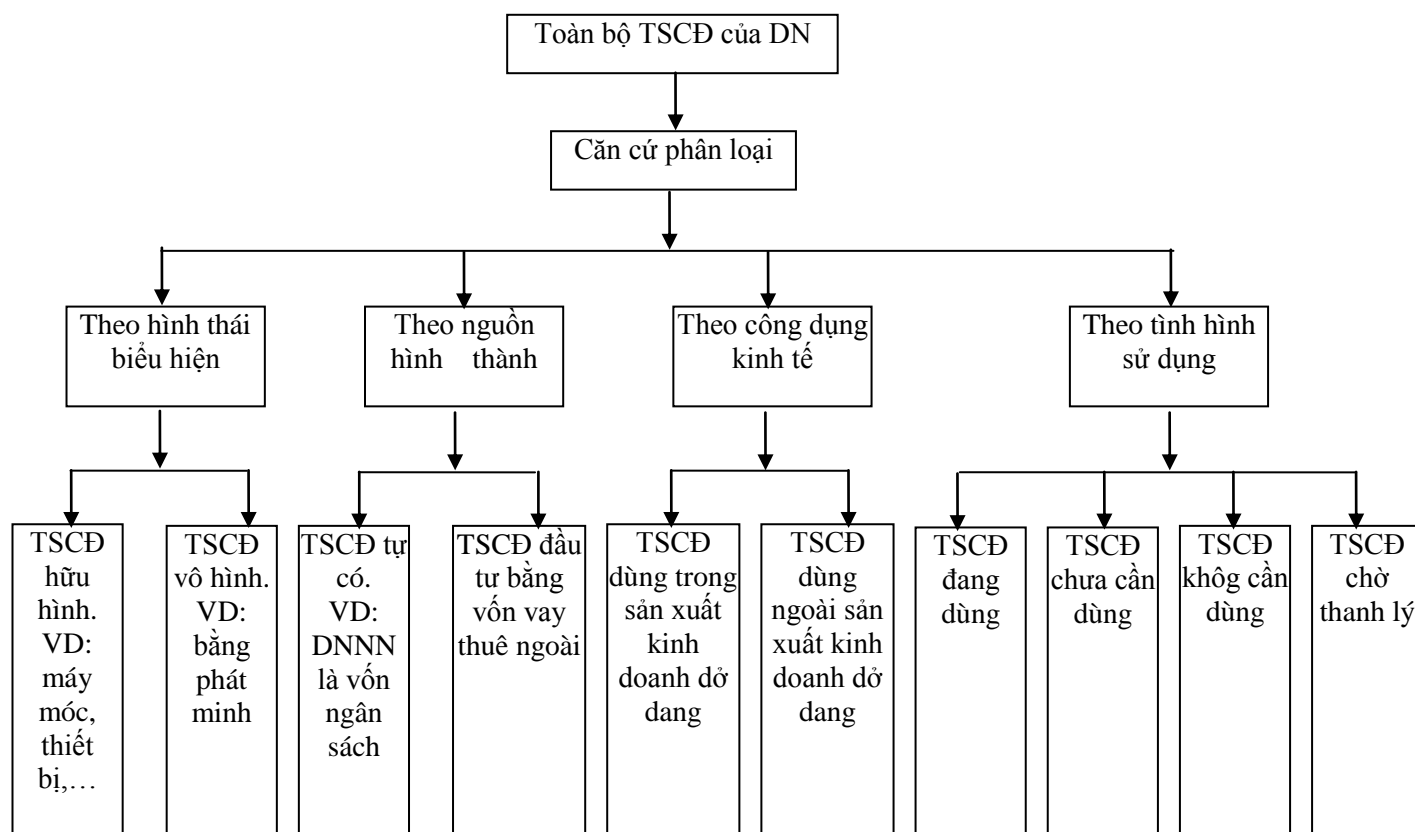
a, Vốn cố định.

Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận đầu tư ứng trước về tài sản cố định và tài sản đầu tư cơ bản, mà đặc điểm luân chuyển từng phần trong nhiều chu kỳ sản xuất kinh doanh và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời gian sử dụng.

Quy mô của vốn cố định quyết định quy mô của tài sản cố định nhưng các đặc điểm của tài sản cố định lại ảnh hưởng đến sự vận động và công tác quản lý

cố định. Muốn quản lý vốn cố định một cách hiệu quả thì phải quản lý sử dụng tài sản cố định một cách hữu hiệu.

Để quản lý chặt chẽ, hữu hiệu tài sản cố định, có thể phân loại tài sản cố định theo các tiêu thức sau:



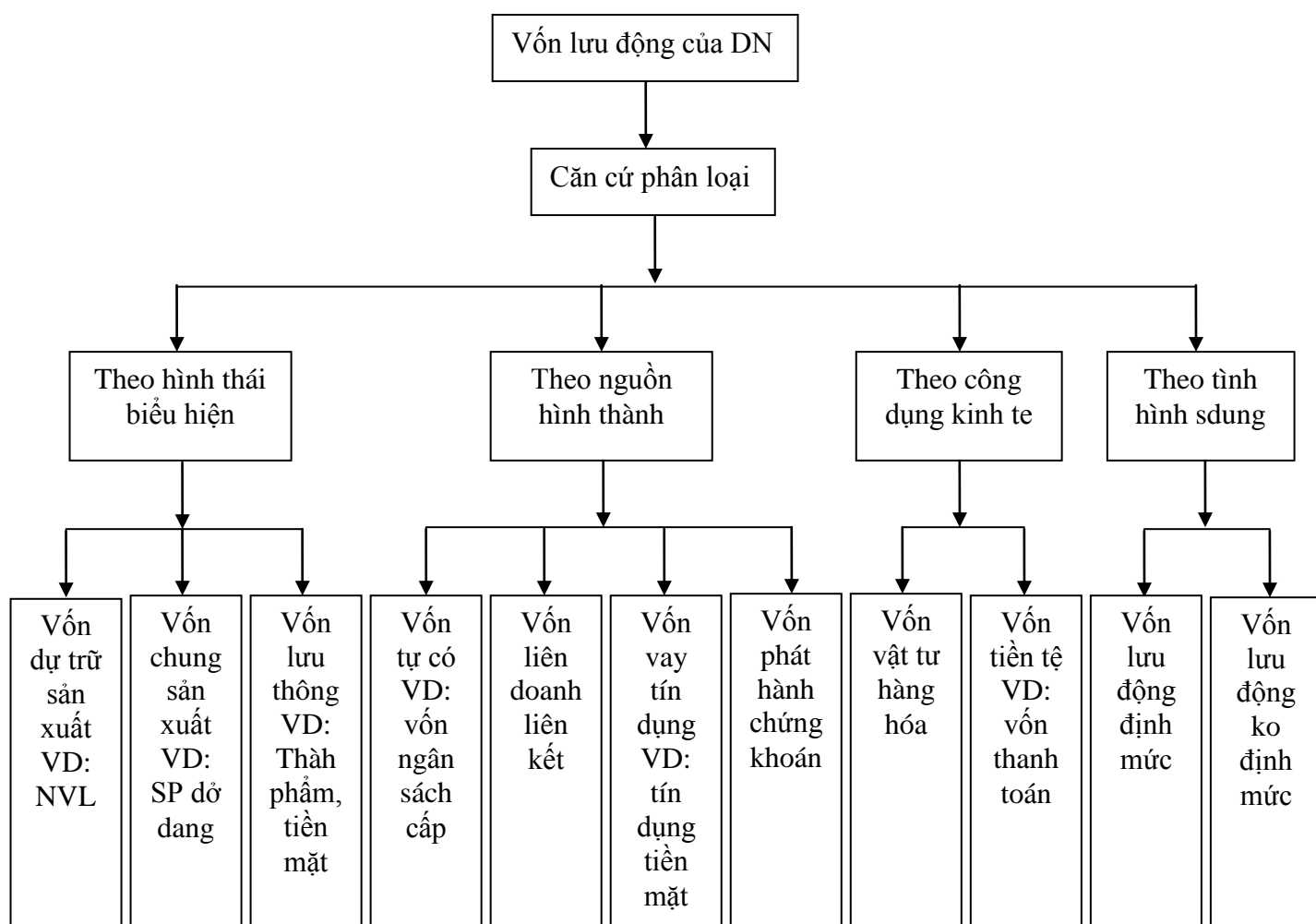
b, Vốn lưu động.

Vốn lưu động của doanh nghiệp là số tiền ứng trước về tài sản lưu động và tài sản lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục.

Tài sản lưu động là những tài sản ngắn hạn, thường xuyên luân chuyển trong quá trình kinh doanh. Tài sản lưu động tồn tại dưới dạng dự trữ sản xuất (nguyên vật liệu, bán thành phẩm, công cụ, dụng cụ...) sản phẩm đang trong quá trình sản xuất (sản phẩm dở dang), thành phẩm, chi phí tiêu thụ, tiền mặt... trong giai đoạn lưu thông. Trong bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp thì tài sản lưu động chủ yếu được thể hiện ở các bộ phận là tiền mặt, các chứng khoán có thanh khoản cao, các khoản phải thu và dự trữ tồn kho.

Giá trị của các loại tài sản lưu động của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thường chiếm từ 25% đến 50% tổng giá trị tài sản của chúng. Vì vậy, quản lý và sử dụng vốn lưu động hợp lý có ảnh hưởng rất quan trọng đến việc hoàn thành nhiệm vụ chung của doanh nghiệp, trong đó có công tác nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Để quản lý vốn lưu động có hiệu quả, cần tiến hành phân loại vốn lưu động:



Nhận xét: Mỗi cách phân loại cho ta hiểu rõ thêm về vốn theo từng khía cạnh. Mỗi loại vốn đều có ưu nhược điểm riêng đòi hỏi phải được quản lý sử dụng hợp lý và chặt chẽ. Đồng thời, mỗi loại vốn sẽ phát huy tác dụng trong những điều kiện khác nhau, trong một cơ cấu vốn thích hợp.

1.1.3. Vai trò của vốn.

Vốn đóng vai trò hết sức quan trọng trong mỗi doanh nghiệp. Nó là cơ sở, là tiền đề cho một doanh nghiệp bắt đầu khởi sự kinh doanh. Muốn đăng ký kinh doanh, theo quy định của nhà nước, bất cứ doanh nghiệp nào cũng phải có đủ số vốn pháp định theo từng ngành nghề kinh doanh của mình (vốn ở đây không chỉ gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, mà nó còn là các tài sản thuộc sở hữu của các chủ doanh nghiệp). Rồi để tiến hành sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp phải thuê nhà xưởng, mua máy móc thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu, thuê lao động... tất cả những điều kiện cần có để một doanh nghiệp có thể tiến hành và duy trì những hoạt động của mình nhằm đạt được những mục tiêu đã đặt ra.

Không chỉ có vậy, trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, vốn là điều kiện để doanh nghiệp mở rộng sản xuất cả về chiều rộng và chiều sâu, đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm, tăng thu nhập cho người lao động... cũng như tổ chức bộ máy quản lý đầy đủ các chức năng. Từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Trong cơ chế thị trường hiện nay ở nước ta, thiếu vốn để phát triển sản xuất kinh doanh đang là vấn đề bức xúc của các doanh nghiệp. Không chỉ ở cấp vi mô, nhà nước ta đang rất thiếu các nguồn vốn cho đầu tư phát triển kinh tế. Tiến tới hội nhập kinh tế, xoá bỏ hàng rào thuế quan giữa các nước trong khu vực Đông Nam Á là một thách thức lớn đối với các doanh nghiệp trong nước trước sự vượt trội về vốn, công nghệ của các nước khác trong khu vực. Điều đó càng đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải tìm cách huy động và sử dụng vốn sao cho tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

1.2. Hiệu quả và những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1. Những nhân tố tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.

1.2.1.1. Nhóm các nhân tố khách quan.

a, Nhân tố kinh tế.

Yếu tố này phụ thuộc môi trường vĩ mô, nó là tổng hợp các yếu tố tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế đất nước, tỷ lệ lạm phát, lãi suất ngân hàng, mức độ thất nghiệp... tác động đến tốc độ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, qua đó tác động đến hiệu quả sử dụng vốn.

b, Nhân tố pháp lý.

Là hệ thống các chủ trương, chính sách, hệ thống pháp luật do nhà nước đặt ra nhằm điều chỉnh hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp phải tuân theo các quy định của pháp luật về thuế, về lao động, bảo vệ môi trường, an toàn lao động... Các quy định này trực tiếp và gián tiếp tác động lên hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp kinh doanh theo những lĩnh vực được nhà nước khuyến khích thì họ sẽ có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Ngược lại, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn khi kinh doanh theo lĩnh vực bị nhà nước hạn chế. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường mọi doanh nghiệp được lựa chọn ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật, Nhà nước tạo môi trường và hành lang pháp lý cho hoạt động của doanh nghiệp, hướng hoạt động của các doanh nghiệp thông qua các chính sách vĩ mô của Nhà nước. Do vậy, chỉ một sự thay đổi nhỏ trong cơ chế quản lý của Nhà nước sẽ làm ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp. Vì vậy, nếu Nhà nước tạo ra cơ chế chặt chẽ, đồng bộ và ổn định sẽ góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

c, Nhân tố công nghệ.

Nhân tố công nghệ ít có ngành công nghiệp và doanh nghiệp nào mà không phụ thuộc vào. Chắc chắn sẽ có nhiều công nghệ tiên tiến tiếp tục ra đời, tạo ra các cơ hội cũng như nguy cơ với tất cả các ngành công nghiệp nói chung

và các doanh nghiệp nói riêng. Công nghệ mới ra đời làm cho máy móc đã được đầu tư với lượng vốn lớn của doanh nghiệp trở nên lạc hậu. So với công nghệ mới, công nghệ cũ đòi hỏi chi phí bỏ ra cao hơn nhưng lại đạt hiệu quả thấp hơn làm cho sức cạnh tranh của doanh nghiệp giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh hay hiệu quả sử dụng vốn thấp. Vì vậy, việc đầu tư thêm công nghệ mới thì sẽ thu được lợi nhuận cao hơn. Hiện nay, chúng ta đang sống trong kỷ nguyên của thông tin và “nền kinh tế tri thức”. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật và công nghệ đã tạo ra những thời cơ thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc phát triển sản xuất kinh doanh. Nhưng mặt khác, nó cũng đem đến những nguy cơ cho các doanh nghiệp nếu như các doanh nghiệp không bắt kịp được tốc độ phát triển của khoa học kỹ thuật. Vì khi đó, các tài sản của doanh nghiệp sẽ xảy ra hiện tượng hao mòn vô hình và doanh nghiệp sẽ bị mất vốn kinh doanh.

d, Nhân tố khách hàng.

Khách hàng gồm có những người có nhu cầu mua và có khả năng thanh toán. Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc vào số lượng khách hàng và sức mua của họ. Doanh nghiệp bán được nhiều hàng hơn khi sản phẩm có uy tín, công tác quảng cáo tốt và thu được nhiều lợi nhuận nhờ thoả mãn tốt các nhu cầu và thị hiếu của khách hàng. Mặt khác người mua có ưu thế cũng có thể làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp bằng cách ép giá xuống hoặc đòi hỏi chất lượng cao hơn, phải làm nhiều công việc dịch vụ hơn.

e, Nhân tố giá cả.

Giá cả biểu hiện của quan hệ cung cầu trên thị trường tác động lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh. Nó thể hiện trên hai khía cạnh: Thứ nhất là đối với giá cả của các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp như giá vật tư, tiền công lao động... biến động sẽ làm thay đổi chi phí sản xuất; Thứ hai là đối với giá cả sản phẩm hàng hoá đầu ra của doanh nghiệp trên thị trường, nếu biến động sẽ làm thay đổi khối lượng tiêu thụ, thay đổi doanh thu. Cả hai sự thay đổi này đều dẫn đến kết quả lợi nhuận của doanh nghiệp thay đổi. Do đó hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp cũng thay đổi. Sự cạnh tranh trên thị trường là nhân tố ảnh

hưởng lớn tới kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó làm ảnh hưởng tới hiệu quả sử dụng vốn. Đây là một nhân tố có ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Trong điều kiện đầu ra không đổi, nếu giá cả của các yếu tố đầu vào biến động theo chiều hướng tăng lên sẽ làm tăng chi phí và làm giảm lợi nhuận, từ đó làm cho hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp giảm xuống. Mặt khác, nếu đầu ra của doanh nghiệp bị ách tắc, sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được, khi đó doanh thu sẽ không đủ để bù đắp chi phí bỏ ra và hiệu quả sử dụng vốn sẽ là con số âm.

1.2.1.2. Nhóm các nhân tố chủ quan.

a, Nhân tố con người.

Con người là chủ thể tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy nhân tố con người được thể hiện qua vai trò nhà quản lý và người lao động.

Vai trò của nhà quản lý thể hiện thông qua khả năng kết hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất để tạo lợi nhuận kinh doanh cao, giảm thiểu những chi phí cho doanh nghiệp. Vai trò nhà quản lý còn được thể hiện qua sự nhanh nhạy nắm bắt các cơ hội kinh doanh và tận dụng chúng một cách hiệu quả nhất.

Vai trò của người lao động được thể hiện ở trình độ kinh tế cao, ý thức trách nhiệm và lòng nhiệt tình công việc. Nếu hội đủ các yếu tố này, người lao động sẽ thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh phát triển, hạn chế hao phí nguyên vật liệu giữ gìn và bảo quản tốt tài sản, nâng cao chất lượng sản phẩm. Đó chính là yếu tố quan trọng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

b, Khả năng tài chính.

Nhân tố khả năng tài chính của doanh nghiệp bao gồm các yếu tố như:

- Quy mô vốn đầu tư.
- Khả năng huy động vốn ngắn hạn và dài hạn.
- Tính linh hoạt của cơ cấu vốn đầu tư.
- Trình độ quản lý tài chính, kế toán của doanh nghiệp...

Tài chính là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng hầu như đến tất cả các lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp. Quy mô vốn đầu tư và khả năng huy động vốn quyết định quy mô các hoạt động của công ty trên thị trường. Nó ảnh hưởng đến việc nắm bắt các cơ hội kinh doanh lớn, mang lại nhiều lợi nhuận cho công ty. Nó ảnh hưởng tới việc áp dụng các công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh, ảnh hưởng tới khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Bộ phận tài chính - kế toán làm việc có hiệu quả đóng vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nó làm nhiệm vụ kiểm soát chế độ chi tiêu tài chính, quản lý các nguồn lực của doanh nghiệp trên hệ thống sổ sách một cách chặt chẽ, cung cấp thông tin cần thiết, chính xác cho nhà quản trị.

c, Trình độ trang bị kỹ thuật.

Trình độ trang bị máy móc thiết bị hiện đại giúp cho công ty có giá thành sản xuất thấp, chất lượng sản phẩm cao... Sản phẩm của công ty có sức cạnh tranh cao là một trong những nhân tố tác động làm tăng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp đầu tư tràn lan, thiếu định hướng thì việc đầu tư này sẽ không mang lại hiệu quả như mong muốn. Vì vậy, doanh nghiệp phải nghiên cứu kỹ về thị trường, tính toán kỹ các chi phí, nguồn tài trợ... để có quyết định đầu tư vào máy móc thiết bị mới một cách đúng đắn.

d, Công tác quản lý, tổ chức quá trình sản xuất kinh doanh.

Quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp gồm các giai đoạn là mua sắm, dự trữ các yếu tố đầu vào, quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ. Nếu công ty làm tốt các công tác quản lý, tổ chức trong quá trình này thì sẽ làm cho các hoạt động của mình diễn ra thông suốt, giảm chi phí tăng hiệu quả. Một doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao khi mà đội ngũ cán bộ quản lý của họ là những người có trình độ và năng lực, tổ chức huy động và sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp một cách có hiệu quả.

1.2.2. Hiệu quả và những chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh.

1.2.2.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn.

a, Khái niệm.

Hiệu quả sử dụng vốn là một phạm trù kinh tế phản ánh chất lượng của hoạt động sử dụng vốn vào giải quyết một nhu cầu nhất định trong phát triển sản xuất (đầu tư phát triển) và trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về mặt lượng, hiệu quả sử dụng vốn thể hiện ở mối tương quan giữa kết quả thu được từ hoạt động bỏ vốn đó mang lại với lượng vốn bỏ ra. Mối tương quan đó thường được biểu hiện bằng công thức.

Dạng thuận:

$$H = \frac{\text{Kết quả}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này dùng để xác định ảnh hưởng của hiệu quả sử dụng vốn đến kết quả kinh tế.

Dạng nghịch:

$$E = \frac{\text{Vốn kinh doanh}}{\text{Kết quả}}$$

Chỉ tiêu này là cơ sở để xác định quy mô tiết kiệm hay lãng phí nguồn lực.

Về mặt định tính hiệu quả sử dụng vốn thể hiện trình độ khai thác, quản lý và sử dụng vốn của doanh nghiệp.

b, Phân loại hiệu quả sử dụng vốn.

- Hiệu quả toàn bộ và hiệu quả bộ phận.

Hiệu quả toàn bộ thể hiện mối tương quan giữa kết quả thu được với tổng số vốn bỏ ra để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Nó phản ánh hiệu quả sử dụng vốn chung của doanh nghiệp.

Còn hiệu quả bộ phận cho thấy mối tương quan giữa kết quả thu được với từng bộ phận vốn (vốn chủ sở hữu, vốn cố định, vốn lưu động). Việc tính toán, phân tích này chỉ ra cho chúng ta thấy hiệu quả sử dụng từng loại vốn của doanh

nghiệp và ảnh hưởng của chúng đối với hiệu quả sử dụng vốn chung trong doanh nghiệp. Về nguyên tắc hiệu quả toàn bộ phụ thuộc vào hiệu quả bộ phận.

-Hiệu quả tuyệt đối và hiệu quả so sánh.

Hiệu quả tuyệt đối được tính bằng cách so sánh các chỉ tiêu hiệu quả tuyệt đối hoặc so sánh tương quan các đại lượng thể hiện chi phí hoặc kết quả của các phương án, các năm với nhau.

1.2.2.2. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh trong doanh nghiệp.

a, Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của doanh nghiệp, người ta thường dựa vào các nhóm chỉ tiêu sau:

$$\text{Hệ số doanh lợi vốn} = \frac{\text{Kết quả}}{\text{Vốn kinh doanh}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn kinh doanh đem lại mấy đồng kết quả.

Trong công thức trên, chỉ tiêu kết quả thường là lợi nhuận ròng trước thuế hay sau thuế, lợi tức hoặc là lãi gộp, còn vốn kinh doanh có thể là tổng số vốn hay vốn chủ sở hữu, vốn vay... tùy thuộc vào mục đích phân tích và người sử dụng thông tin. Chỉ tiêu này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao.

b, Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Trong điều kiện cơ chế thị trường, chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn cố định là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá chất lượng và hiệu quả đầu tư cũng như chất lượng sử dụng vốn cố định, tài sản cố định của doanh nghiệp.

$$\text{Sức sản xuất tài sản cố định} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Nguyên giá bình quân TSCĐ}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng doanh thu thuần (hay giá trị tổng sản lượng).

Lợi nhuận ròng

$$\text{Sức sinh lời tài sản cố định} = \frac{\quad}{\quad}$$

Nguyên giá bình quân TSCĐ

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nguyên giá bình quân tài sản cố định đem lại mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp

Nguyên giá TSCĐ

$$\text{Sức hao phí tài sản cố định} = \frac{\quad}{\quad}$$

Doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần
(Hay giá trị tổng sản lượng)

Chỉ tiêu này cho ta thấy để có một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thuần hay giá trị tổng sản lượng thì phải có bao nhiêu đồng nguyên giá bình quân TSCĐ.

Lợi nhuận ròng

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\quad}{\quad}$$

Số dư bình quân vốn cố định trong kỳ

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng vốn cố định bình quân trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Ngoài ra người ta còn sử dụng các chỉ tiêu khác như hệ số hao mòn vốn cố định để xác định số vốn cố định phải tiếp tục thu hồi để bảo toàn, các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ phải tiếp tục thu hồi để bảo toàn, các chỉ tiêu về kết cấu TSCĐ nhằm điều chỉnh cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của đơn vị.
c, Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Tổng doanh thu thuần

$$\text{Sức sản xuất vốn lưu định} = \frac{\quad}{\quad}$$

Vốn lưu động bình quân

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động đem lại mấy đồng doanh thu thuần.

Lợi nhuận thuần (hay lãi gộp)

$$\text{Sức sinh lời của vốn lưu định} = \frac{\quad}{\quad}$$

Vốn lưu động bình quân

Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn lưu động làm ra mấy đồng lợi nhuận thuần hay lãi gộp.

$$\text{Số vòng quay của vốn lưu định} = \frac{\text{Tổng doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ luân chuyển của vốn tức là cho biết vốn lưu động quay được mấy vòng trong kỳ. Số vòng quay càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

$$\text{Hệ số đảm nhận vốn lưu định} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Tổng số doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng luân chuyển thì cần mấy đồng vốn lưu động. Hệ số này càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn càng cao, số vốn tiết kiệm ngày càng nhiều.

Trong nền kinh tế thị trường mục đích cao nhất mà mọi doanh nghiệp hướng tới là lợi nhuận, để đạt được điều này các doanh nghiệp phải khai thác và sử dụng triệt để nguồn lực sẵn có đặc biệt là nguồn lực vốn. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp. Đánh giá đúng đắn hiệu quả sử dụng vốn sẽ giúp cho các nhà quản lý doanh nghiệp nắm được thực trạng sản xuất kinh doanh, thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng từ đó tìm ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp được thực hiện thông qua hệ thống các chỉ tiêu, hệ thống các chỉ tiêu này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp trên phương diện tổng thể cũng như từng bộ phận.

- Các hệ số phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng số vốn của DN}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp, có bao nhiêu phần do vay nợ mà có.

Nợ dài hạn

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh trong tổng số nguồn vốn dài hạn của doanh nghiệp hiện có thì phần vay dài hạn chiếm bao nhiêu.

Nợ dài hạn

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Mỗi hệ số nợ trên cho phép nhìn nhận kết cấu của doanh nghiệp trên khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên tính chất tối ưu của các hệ số này lại tùy thuộc vào từng ngành kinh doanh và sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Việc phân tích các hệ số kết cấu vốn là một vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó giúp người quản lý doanh nghiệp nắm được tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó có quyết định đúng đắn có nên tiếp tục mở rộng đầu tư, đồng thời có kế hoạch cho việc tổ chức, huy động và sử dụng vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ tiếp theo.

Bên cạnh việc xem xét cơ cấu vốn, thông qua các hệ số sau, các doanh nghiệp còn có thể biết được năng lực đi vay để mở rộng đầu tư của mình.

Vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng số vốn của DN}}$$

Vốn chủ sở hữu

$$\text{Hệ số vốn CSH và nợ dài hạn} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

- Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn sản xuất kinh doanh nói chung người ta thường sử dụng một số chỉ tiêu sau:

Giá vốn hàng hoá bán ra

$$\text{Số vòng quay vốn vật tư hàng hoá} = \frac{\text{Giá vốn hàng hoá bán ra}}{\text{Số dư bình quân vốn vật tư hàng hoá}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay hàng tồn kho, đây là một loại hệ số kinh doanh khá quan trọng bởi vì dự trữ vật tư là để sản xuất và sản xuất hàng hoá là để tiêu thụ, hướng đến thu nhập và lợi nhuận trên cơ sở đáp ứng nhu cầu thị trường.

Hệ số vòng quay vốn vật tư hàng hoá cao làm cho doanh nghiệp củng cố lòng tin vào khả năng thanh toán. Ngược lại, hệ số này thấp cho thấy tình hình doanh nghiệp có thể bị ứ đọng vật tư, hàng hoá vì không cần dùng, dự trữ quá mức hoặc sản phẩm tiêu thụ còn chậm vì sản xuất chưa sát nhu cầu thị trường.

Số dư bquân các khoản phải thu

$$\text{Kỳ thu tiền bquân} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}} \times 360$$

Doanh thu thuần

Đây là chỉ tiêu được sử dụng để phản ánh số ngày cần thiết để thu các khoản phải thu (số ngày của một vòng quay các khoản phải thu). Đồng thời chỉ tiêu này cũng phản ánh hiệu quả việc quản lý các khoản phải thu và chính sách tín dụng mà doanh nghiệp thực hiện với khách hàng của mình.

Tổng dthu thuần trong kỳ

$$\text{Số vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Tổng dthu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn lưu động sử dụng bquân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh hiệu suất sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, các doanh nghiệp phải luôn tìm cách để tăng vòng quay vốn lưu động vì điều này có ý nghĩa kinh tế rất lớn, có thể giúp các doanh nghiệp giảm được vốn vay hoặc có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh trên cơ sở vốn hiện có.

$$\text{Hiệu suất sử dụng vốn CD} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp trong kỳ. Vốn cố định ở đây được xác định trên cơ sở giá trị còn lại của tài sản cố định. Hiệu suất sử dụng vốn cố định phản ánh một đồng vốn cố định trong kỳ tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Số vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư toàn bộ vốn trong kỳ}}$$

Hệ số này phản ánh hiệu quả sử dụng vốn hay tài sản của DN trong kỳ. Qua chỉ tiêu này ta có thể đánh giá được khả năng sử dụng tài sản mà doanh nghiệp, thể hiện qua doanh thu thuần được sinh ra từ số tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư.

- Các chỉ số sinh lời.

Chỉ tiêu tỉ suất doanh thu trên vốn: Chỉ tiêu này được xác định bằng tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ tổng số vốn sử dụng bình quân trong kỳ. Chỉ tiêu này cho biết bình quân một đồng vốn tham gia vào sản xuất kinh doanh tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu.

$$\text{Tỷ suất dthu trên vốn} = \frac{\text{Tổng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ}}{\text{Vốn sử dụng bình quân}}$$

Chỉ tiêu tỷ suất doanh thu: Chỉ tiêu này cho biết một đồng doanh thu mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi dthu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Tỷ suất doanh lợi tổng số vốn: là chỉ tiêu đo lường mức độ sinh lời của đồng vốn, nó phản ánh một đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất doanh lợi tổng số vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn sản xuất bquân}}$$

Doanh lợi vốn chủ sở hữu: Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là nhằm tạo ra lợi nhuận cho chủ sở hữu doanh nghiệp. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá mức độ thực hiện mục tiêu này.

$$\text{Doanh lợi vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Ngoài các chỉ tiêu trên trong thực tế người ta còn có thể áp dụng một số chỉ tiêu khác nhằm đánh giá một cách chính xác hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG II: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH QUẢNG NINH

2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

2.1.1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển.

Năm 1956 sau khi hoà bình lập lại, tỉnh Quảng Ninh đã tập hợp một số xe tư nhân, đồng thời kết hợp với Nhà nước mua một số xe mới để thành lập Công ty hợp danh vận tải. Sau đó, Công ty hợp danh vận tải chuyển thành Công ty vận tải thủy bộ. Do yêu cầu phục vụ vận tải ở mức độ cao hơn, cần phải chuyên môn hoá, Công ty vận tải thủy bộ tách thành xí nghiệp xe khách và xí nghiệp bến xe. Đến năm 1993, do yêu cầu tổ chức lại doanh nghiệp, Xí nghiệp Xe khách Quảng Ninh được đổi thành Công ty xe khách Quảng Ninh.

Công ty xe khách Quảng Ninh được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 3100/QĐ-UB ngày 28/11/1998 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh và chính thức đi vào hoạt động vào ngày 01/01/1999.

Công ty Cổ phần Xe khách Quảng Ninh khi mới chuyển đổi có vốn điều lệ dự kiến là 8.500.000.000 đồng, sau đó UBND tỉnh Quảng Ninh có quyết định điều chỉnh xuống 6.400.000.000 đồng trong đó vốn Nhà nước ban đầu là 1.300.000.000 đồng chiếm 21,61%. Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2008 của Công ty đã quyết định tăng vốn điều lệ lên 8.000.000.000 đồng.

2.1.2. Chức năng, nhiệm vụ của Công ty.

- Kinh doanh vận tải xe khách theo tuyến cố định;
- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Đại lý bán lẻ ô tô, xe máy, xăng dầu, phụ tùng ô tô, xe máy;
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, xe máy;
- Cho thuê nhà kho, bãi;
- Kinh doanh vận tải hành khách du lịch;
- Kinh doanh vận tải hành khách quốc tế;
- Kinh doanh vận tải hành khách bằng taxi;

- Cho thuê xe tự lái, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh dịch vụ thương mại;
- Kinh doanh vận tải hành.

2.1.3. Cơ cấu tổ chức.

Công ty Cổ phần xe khách Quảng Ninh được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo:

- Luật Doanh nghiệp được nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 29/11/2005.
- Điều lệ công ty được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất, gồm 7 thành viên. HĐQT bầu ra chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc điều hành, chịu trách nhiệm trước HĐQT, giám đốc điều hành là người điều hành cao nhất Công ty.

+ 1 phó Giám đốc phụ trách kỹ thuật giúp việc cho giám đốc phụ trách kỹ thuật xe máy và xưởng sửa chữa.

+ 1 phó giám đốc phụ trách kinh doanh, phụ trách khâu sản xuất kinh doanh của Công ty, điều hành mọi hoạt động sản xuất của các đoàn xe và các dịch vụ khác.

Các phòng ban của công ty gồm:

+ Phòng tổ chức LĐTTL – hành chính có nhiệm vụ quản lý toàn bộ hồ sơ nhân sự, bố trí sắp xếp tuyển chọn công nhân viên, xét duyệt bình bầu khen thưởng thi đua và bảo vệ tài sản Công ty.

+ Phòng kế toán tài vụ: Quản lý toàn bộ vốn – tài sản của Công ty, tính toán hạch toán toàn bộ quá trình kinh doanh của Công ty, báo cáo cung cấp thông tin kịp thời và tham mưu cho lãnh đạo Công ty đề ra các biện pháp tốt nhất trong chỉ đạo sản xuất của Công ty.

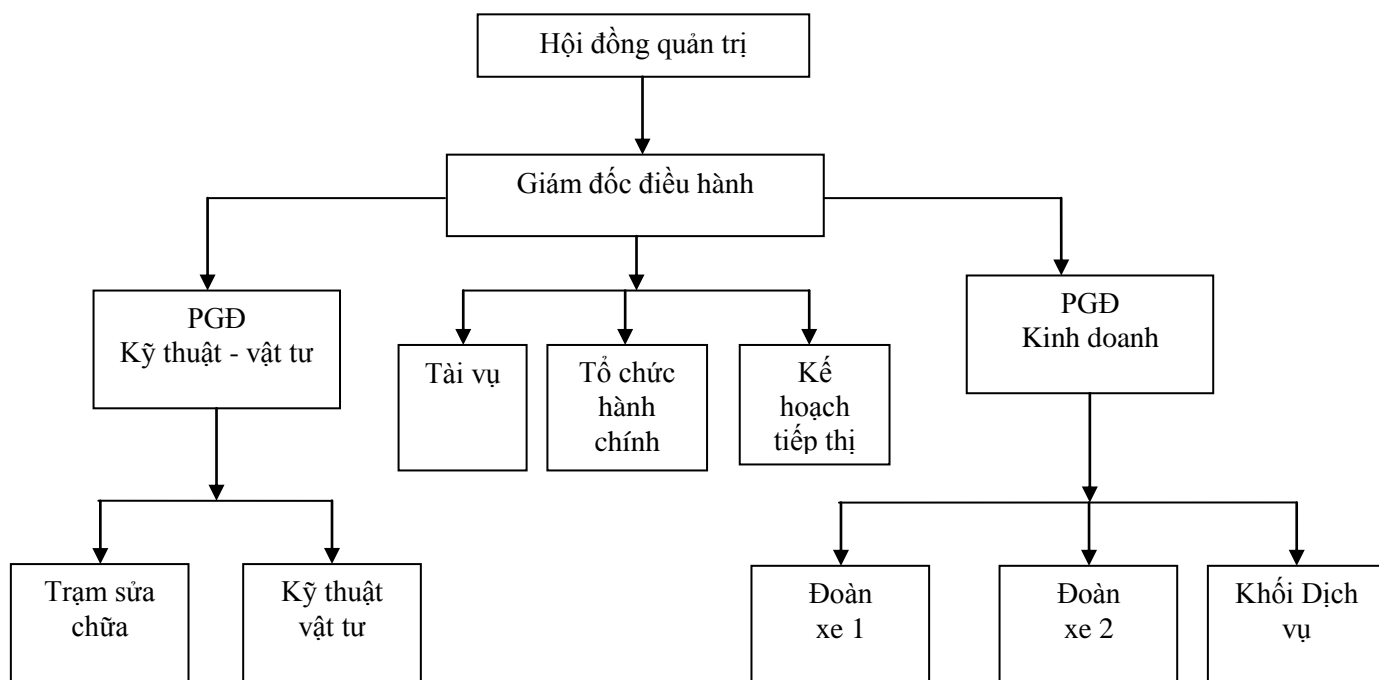
+ Phòng kế hoạch vận tải khai thác luồng tuyến đôn đốc và lập kế hoạch sản xuất, theo dõi sản xuất, tham mưu ký hợp đồng luồng tuyến, bến bãi.

+ Dưới cơ sở sản xuất có 2 đoàn xe chịu sự chỉ đạo trực tiếp của lãnh đạo Công ty.

+ 1 phân xưởng sửa chữa chuyên sửa chữa lớn, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ, cùng cửa hàng đại lý.

Các phòng ban, bộ phận có mối liên hệ chặt chẽ với nhau tạo thành mắt xích quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ



GIẢI THÍCH SƠ ĐỒ:

- Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc công ty chỉ đạo chung chịu trách nhiệm toàn bộ hoạt động của Công ty, giám đốc phụ trách chung và trực tiếp phụ trách các công việc sau:

- + Công tác tổ chức cán bộ, tổ chức hành chính, lao động tiền lương.
- + Công tác đào tạo và nâng lương.
- + Công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.
- + Công tác tài chính thống kê kế toán.
- + Công tác kế hoạch ngắn hạn, dài hạn.
- + Công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật.
- + Công tác kỹ thuật, sáng kiến, sáng chế, đổi mới quản lý.

- Phó giám đốc kinh doanh: giúp việc giám đốc trong lĩnh vực chỉ huy điều hành kinh doanh vận tải, trực tiếp phụ trách các công việc sau:
 - + Trực tiếp phụ trách điều hành sản xuất đoàn xe.
 - + Công tác kế hoạch tác nghiệp sản xuất.
 - + Công tác thu khoán doanh thu các đầu xe.
 - + Công tác an toàn vệ sinh, bảo hộ lao động.
 - + Công tác phòng chống cháy nổ, phòng chống bão lũ.
 - + Công tác khai thác thị trường vận chuyển khách.
 - + Công tác quản lý xe và lái phụ xe.
- Phó giám đốc kỹ thuật: trực tiếp phụ trách công việc của xưởng sửa chữa và phòng kỹ thuật vật tư, giúp giám đốc trong công việc sau:
 - + Lên kế hoạch sửa chữa bảo dưỡng của các xe trong công ty hàng tháng, quý.
 - + Công tác an toàn vận hành xe cơ giới.
 - + Công tác kiểm tra kỹ thuật của các xe vào sửa chữa, bảo dưỡng.
 - + Công tác mua sắm vật tư phụ tùng thay thế cho các xe.
- Các phòng ban của công ty gồm:
 - + Phòng tổ chức hành chính lao động tiền lương: có nhiệm vụ quản lý toàn bộ hồ sơ nhân sự, bố trí sắp xếp tuyển chọn CNV, xét duyệt bình bầu khen thưởng thi đua và bảo vệ tài sản của công ty.
 - + Phòng kế toán: quản lý toàn bộ vốn của công ty, tính toán hạch toán quá trình SXKD, báo cáo cung cấp thông tin kịp thời cho giám đốc về tình hình tài chính của doanh nghiệp hàng tháng, quý.
 - + Phòng kế hoạch, tiếp thị: Khai thác luồng tuyến đôn đốc và lập kế hoạch sản xuất, theo dõi sản xuất ký hợp đồng luồng, tuyến, bến bãi.
 - + Bộ phận dịch vụ công ty bao gồm đại lý bán xăng dầu mỡ các loại, đại lý phụ tùng ô tô và đại lý bán xe ô tô cho các hãng như Mitsubishi, nhà máy sản xuất ô tô Hoà Bình.
 - + Đoàn xe 2 là đoàn xe chủ lực của công ty, địa điểm tại bến xe Bãi Cháy. Đảm bảo phục vụ hành khách các tuyến miền tây Bãi Cháy đi các tỉnh. Ngoài ra còn

có đủ lực lượng xe phục vụ nhu cầu hợp đồng, tăng chuyến, chở khách tua du lịch. Doanh thu của đoàn xe 2 là nguồn chủ lực của công ty.

+ Đoàn xe trung tâm: đảm bảo số lượng xe phục vụ hành khách các tuyến nội tỉnh và tuyến miền đông, nhận hợp đồng chạy khách du lịch tham quan nghỉ mát.

+ Phòng kỹ thuật vật tư: tham mưu giúp giám đốc trong việc sửa chữa bảo dưỡng xe, lên kế hoạch hàng tháng, quý, công tác đảm bảo an toàn cho xe vận hành trên đường.

+ Trạm sửa chữa công ty: nhận sửa chữa lớn, sửa chữa thường xuyên cho các xe ô tô trong công ty.

Các phòng ban bộ phận trong công ty thường xuyên phối hợp và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành 1 guồng máy hoạt động nhịp nhàng ăn khớp, thúc đẩy quá trình sản xuất kinh doanh của đơn vị ngày một phát triển.

2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quy trình chuyển đổi công ty xe khách Quảng Ninh sang công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh. Công ty đã tập trung xây dựng kế hoạch cổ phần hoá công ty, xây dựng điều lệ, báo cáo tiến trình cổ phần hoá, xây dựng quy chế góp vốn đầu tư và quản lý kinh doanh, xây dựng kế hoạch phát triển công ty sau cổ phần hoá nhằm: sau khi chuyển đổi từ một doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần trong nền kinh tế thị trường. Đó là bước ngoặt với thách thức lớn đòi hỏi công ty phải duy trì phát triển năng lực sản xuất kinh doanh. Trên sự ổn định vững chắc và tiến lên với các mục tiêu và biện pháp cụ thể đảm bảo quyền lợi của người có vốn, quyền lợi của người lao động trong công ty và quyền lợi của Nhà nước.

Từ mục tiêu trên công ty duy trì các ngành nghề đã được phép kinh doanh như:

- Kinh doanh vận tải khách công cộng nội địa.
- Dịch vụ đại lý bán xe ô tô các loại.
- Dịch vụ bán ắc quy phụ tùng kỹ thuật ô tô xe máy các loại.

- Dịch vụ đại lý bán xăng dầu mỡ các loại.
- Dịch vụ sửa chữa bảo dưỡng bảo hành xe ô tô.

Bên cạnh đó công ty đã có biện pháp cụ thể là:

- Về tài chính: đảm bảo vốn điều lệ công ty là 8.000.000.000đ, trong đó cổ đông Nhà nước là 40%, cổ đông là CB-CNVC là 60%.
- Về đầu tư và phát triển sản xuất:
 - + Giữ vững những tuyến luồng đường hiện có, đổi mới dần xe trên toàn bộ các tuyến luồng đường.
 - + Nghiên cứu thị trường, mở rộng tuyến luồng hoạt động.
 - + Tổ chức lực lượng thợ, tìm hiểu thị trường sửa chữa xe, nâng cao tay nghề đội ngũ thợ đảm bảo tiến độ và chất lượng sửa chữa.
 - + Nghiên cứu thị trường dịch vụ để mở rộng đại lý mặt hàng, mở rộng ngành nghề kinh doanh.
 - + Đảm bảo các xe sau cổ phần hoạt động trên các tuyến luồng đường.
 - + Đảm bảo lương bình quân công nhân từ 1.500.000đ đến 2.000.000đ/tháng. Nâng cao đời sống tinh thần vật chất, các chính sách đãi ngộ cho CB-CNVC.
 - + Củng cố công tác quản lý kỹ thuật điều hành xe, quản lý nhận khoán xe chặt chẽ.

2.1.5. Các yếu tố nguồn lực của công ty.

2.1.5.1. Cơ sở hạ tầng.

Khi được chuyển đổi thành công ty cổ phần, công ty đã cố gắng huy động vốn đầu tư, nâng cấp mở rộng phân xưởng sản xuất, sửa chữa cơ khí từ 950 m² lên 1200 m². Hệ thống điện công ty sử dụng từ hệ thống lưới điện 3 pha thuộc trạm biến áp chi nhánh phường Yết Kiêu. Sản lượng điện sử dụng bình quân hàng năm khoảng 45 000 kW/năm. Công ty sử dụng nguồn nước máy gồm bể chứa trữ lượng 20 m³ và nước giếng tự đào để phục vụ sản xuất kinh doanh và sinh hoạt. Công ty gồm 4 gian nhà kho vật tư, phụ tùng loại nhà cấp 4 với diện tích khoảng 120 m²

2.1.5.2. Trang thiết bị máy móc kỹ thuật.

Trong những năm qua công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh đã chú trọng đầu tư máy móc trang thiết bị tiên tiến nhằm mục đích nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng doanh thu bình quân qua mỗi năm.

Tổng số vốn công ty đầu tư vào máy móc trang thiết bị tính từ ngày 31/12/2007 đến ngày 31/12/2009 là vào khoảng 1 tỷ 500 triệu đồng.

Ta có thể xem chi tiết trang thiết bị theo lĩnh vực sửa chữa ô tô ở bảng sau:

STT	Tên thiết bị	Ký hiệu năm sản xuất	Nguồn gốc	Số lượng	Nguyên giá (1000VND)
1	Máy tính trung tâm	Inpector ^R 1998	ITALY	01	49.783
2	Thiết bị kiểm tra phanh tổng hợp	RBT 3500-1998	ITALY	01	138.781
3	Thiết bị kiểm tra giảm chấn	ST-STR-1998	ITALY	01	124.458
4	Thiết bị kiểm tra trượt bên	TO-1998	ITALY	01	35.460
5	Cầu móc động cơ	587-1998	ITALY	03	10.429
6	Máy ra, vào lốp ô tô	502-1998	ITALY	01	21.252
7	Máy thông rửa hệ thống nhiên liệu	ECS 300E-1998	ITALY	01	23.970
8	Máy bơm dầu	5216-1998	ITALY	01	6.605
9	Máy bơm mỡ	4920C-1998	ITALY	02	10.318
10	Phòng sấy sơn đồng bộ	SUPERDERLUXE-1998	ITALY	01	383.460
11	Xe cứu hộ	14M-4544-2006	Liên Xô	01	160.000
12	Máy hàn rút tôn	3V- 2002	Hàn Quốc	01	18.000

(Nguồn trích: Phòng kỹ thuật công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

2.1.6. Những thuận lợi và khó khăn của Công ty.

2.1.6.1. Thuận lợi.

- Trụ sở chính của Công ty nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Tỉnh Quảng Ninh là một trọng điểm kinh tế của vùng kinh tế phía Bắc với diện tích 8.239,243 km², đồng thời là một trong bốn trung tâm du lịch lớn của Việt Nam. Quảng Ninh có 03 khu kinh tế Vân Đồn, 02 Trung tâm thương mại Hạ Long, Móng Cái là đầu mối giao thương giữa hai nước Việt Nam – Trung Quốc và các nước trong khu vực. Quảng Ninh là tỉnh nằm trọn vẹn trong chương trình “hai hành lang, một vành đai kinh tế” giữa Việt Nam và Trung Quốc. Tỉnh có nhiều tuyến đường cao tốc trọng điểm đang được xây dựng bên cạnh những cảng biển lớn. Về trữ lượng than trên toàn quốc thì riêng Quảng Ninh đã chiếm tới 90%. Đó là

nơi có tiềm năng rất lớn để công ty khai thác các hoạt động sẵn có và phát triển các hoạt động khác.

- Là Doanh nghiệp có truyền thống và hoạt động lâu năm trên địa bàn nên Công ty có thị phần tương đối ổn định.
- Công ty đã tạo dựng được uy tín riêng cho mình thông qua thái độ phục vụ và dịch vụ chăm sóc khách hàng.
- Truyền thống đoàn kết trên dưới một lòng, với sự nhất trí cao, cộng đồng trách nhiệm với mục tiêu xây dựng Công ty ngày càng phát triển bền vững.
- Công ty không ngừng đổi mới và nâng cao chất lượng phương tiện và trẻ hóa đội hình phương tiện trên từng luồng tuyến, thích ứng kịp thời với cơ chế thị trường, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng đối với đội ngũ lái, phụ xe uy tín, giữ vững thương hiệu trên thị trường vận tải hành khách.
- Công ty tranh thủ được sự quan tâm, tạo điều kiện của các cấp lãnh đạo (đặc biệt là Sở giao thông vận tải Quảng Ninh) về luồng vốn hoạt động, đồng thời tạo được mối quan hệ mật thiết gắn bó với các đơn vị quản lý bến xe và các đơn vị vận tải trong và ngoài tỉnh, giúp nhau hoàn thành nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

2.1.6.2. Khó khăn.

- Trong thời gian tới có khả năng toàn bộ diện tích Công ty đang sử dụng sẽ bị thu hồi để phục vụ cho dự án QL18A đoạn Mông Dương – Móng Cái và xây dựng nút giao thông Loong Toòng (báo Quảng Ninh số ra ngày 28/08/2008). Đây là một khó khăn rất lớn đối với Công ty như việc thay đổi địa điểm hoạt động ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh đặc biệt là việc đón khách bởi theo dự tính khu đất được đền bù nằm xa địa điểm hiện nay và xa Trung tâm Thành phố Hạ Long.
- Là doanh nghiệp có quy mô nhỏ, vốn kinh doanh của Công ty còn rất hạn hẹp, đã làm ảnh hưởng nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc đầu tư hệ thống xe khách mới.

- Giá vật tư vận tải tăng, giá xăng, dầu không ổn định dẫn đến khó khăn trong việc lựa chọn nhà cung cấp nguồn vật tư, mất cân đối trong thu, chi vận tải, hiệu quả SXKD giảm. Giá cước vận tải khó khăn do chịu sự quy định của nhà nước.
- Sự cạnh tranh trong cơ chế thị trường trở nên ngày càng gay gắt cũng là một khó khăn lớn cho việc thực hiện kế hoạch. Hiện nay, 02 hãng xe liên doanh của Hàn Quốc và Trung Quốc bắt đầu chiếm thị phần và cạnh tranh rất lớn đối với Công ty. Sự phát triển của các hãng xe tư nhân như Hoàng Long, Hoàng Hà... với các loại xe mới và chất lượng phục vụ ngày càng được nâng cao đã tạo sức ép rất lớn cho Công ty.
- Do ý thức chấp hành luật giao thông của người dân và sự tuân thủ các quy định về an toàn giao thông của các lái xe chưa nghiêm, nhiều vụ tai nạn đã xảy ra, gây thiệt hại lớn cho Công ty cả về người và của.
- Việc quy hoạch bến bãi chưa được sắp xếp lại hợp lý, còn lộn xộn sẽ ảnh hưởng đến công tác quản lý và hạn chế những nỗ lực quy chuẩn chất lượng.

2.1.6.3. Các nhân tố rủi ro.

- Rủi ro biến động kinh tế:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong những năm vừa qua luôn ổn định ở mức cao, với chính sách và quyết tâm cải cách nền kinh tế của Chính phủ, các chuyên gia kinh tế thế giới đánh giá tốc độ tăng trưởng kinh tế trong những năm tới của Việt Nam có thể vẫn sẽ được duy trì ổn định ở mức cao. Tuy nhiên, cùng với việc Việt Nam đã chính thức gia nhập WTO vào năm 2006, Công ty đứng trước nhiều cơ hội kinh doanh và thách thức với yêu cầu phải cải tổ và mở rộng địa bàn hoạt động, tầm nhìn để có thể đứng vững trong quá trình hội nhập. Do vậy rủi ro kinh tế cũng là một yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro pháp luật:

Là doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, hoạt động của Công ty chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về cổ phần hoá, chứng khoán và thị trường chứng khoán. Luật và các văn bản dưới

luật trong lĩnh vực này đang trong quá trình hoàn thiện, sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi xảy ra thì sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của doanh nghiệp.

- Rủi ro về cạnh tranh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro cạnh tranh trên mọi hoạt động của Công ty. Đặc biệt là trong hoạt động vận tải hành khách, ngoài việc phải cạnh tranh với các doanh nghiệp trong khu vực, Công ty còn phải cạnh tranh với rất nhiều các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với sự đầu tư lớn và hiện đại về chất lượng và dịch vụ. Tuy nhiên, Công ty cũng đã có thời gian hoạt động lâu năm và có nhiều uy tín cũng như tên tuổi, yếu tố rủi ro cạnh tranh đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cũng không phải là điều đáng ngại.

- Rủi ro đặc thù:

+ Ảnh hưởng của việc sử dụng và thay đổi phương tiện đi lại:

Hiện nay, thói quen sử dụng xe khách để di chuyển là khá lớn, đặc biệt tại các tỉnh, tình trạng thiếu xe chuyên chở vẫn còn tồn tại ở nhiều địa phương đặc biệt là trong các ngày nghỉ, lễ tết. Nắm bắt được điều này nên các Công ty vận tải hành khách trên cả nước đã chủ động cung ứng và đưa vào sử dụng nhiều xe mới với nhiều loại hình dịch vụ đi kèm.

Bên cạnh đó, với sự phát triển của nền kinh tế, đời sống của nhân dân cũng được nâng cao, nhu cầu mua xe riêng tăng đáng kể, nhu cầu đi du lịch, mua sắm, nhu cầu sử dụng xe bus lại tăng cao, do đó tiềm năng để phát triển về vận tải hành khách bằng taxi, vận tải hành khách du lịch....

+ Sự biến động của giá cả đầu vào: Hiện nay do giá vật tư đặc biệt là giá xăng, dầu biến động phức tạp. Theo chủ trương của Chính phủ trong những năm sắp tới sẽ xoá bỏ cơ chế hỗ trợ giá xăng, dầu. Giá xăng, dầu hoàn toàn do thị trường quyết định do đó gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc tính toán cước vận chuyển và hạch toán chi phí đầu vào.

+ Đối thủ cạnh tranh: Hiện nay, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách của Công ty đang ngày càng có sự cạnh tranh quyết liệt, ngày càng nhiều doanh nghiệp mở ra các loại hình dịch vụ giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của mọi tầng lớp dân chúng. Trải qua 5 năm hoạt động và phát triển trong ngành nghề mới, Công ty cũng chịu nhiều sức ép từ việc tìm tòi và cải thiện các dịch vụ. Nằm trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là tỉnh lớn, phải cạnh tranh với các doanh nghiệp trẻ năng động hơn, có nhiều dịch vụ hiện đại hơn, đây cũng là thách thức lớn với Công ty sau khi bán nốt phần vốn góp của Nhà nước trong doanh nghiệp.

+ Quản lý thu chi: Đối tượng khách hàng của Công ty chủ yếu là hành khách cá nhân và với đặc thù kinh doanh vận tải hiện nay thì việc quản lý thu của công ty gặp nhiều khó khăn xuất phát từ việc xuất vé cho khách hàng. Mặc dù Công ty đã áp dụng chế độ khoán thu cho các đầu xe, tuy nhiên việc khoán thu này có thể chưa sát với doanh thu thực tế và làm ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

+ Rủi ro khác: Hoạt động kinh doanh của Công ty có thể chịu ảnh hưởng của những rủi ro khác như rủi ro do hỏa hoạn, chiến tranh, rủi ro thời tiết, rủi ro do biến động giá cả các yếu tố đầu vào, rủi ro trong quá trình thực hiện hợp đồng vận tải... Những rủi ro này cũng có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

2.2. Các hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

2.2.1. Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng, vận tải khách du lịch, quốc tế, vận tải bằng taxi, hoạt động cho thuê kho bãi... Đây là doanh thu chính trong tổng doanh thu hàng năm của công ty.

- Về lực lượng sản xuất: hiện nay Công ty có 34 đầu xe hoạt động trên các tuyến đường trong và ngoại tỉnh, trong đó:

+ Xe county loại 29 chỗ ngồi có 17 chiếc.

+ Xe Hyundai Chorus 24 chỗ ngồi có 17 chiếc.

Một số tuyến đường tiêu biểu: Cẩm Phả - Mỹ Đình, Cẩm Phả - Lương Yên, Bãi Cháy – Mỹ Đình, Móng Cái – Lạc Long, Bãi Cháy – Lương Yên, Cẩm Phả - Gia Lâm, Bãi Cháy – Cửa Ông, Cửa Ông – Kinh Môn, Bãi Cháy – Sài Gòn, Bãi Cháy – Nam Định....



2.2.2. Quản trị nhân sự.

2.2.2.1. Tuyển dụng lao động.

Tuyển dụng: Mục tiêu tuyển dụng của công ty là thu hút người lao động có năng lực vào làm việc cho công ty, đáp ứng nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Tùy theo từng vị trí cụ thể mà công ty đề ra những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả các chức danh đều phải đáp ứng các yêu cầu cơ bản như: có trình độ chuyên môn cơ bản, cán bộ quản lý phải tốt nghiệp đại học chuyên ngành, nhiệt tình, ham học hỏi, yêu thích công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí quan trọng yêu cầu tuyển dụng khá khắt khe, với các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học.

Chính sách thu hút nhân tài: Công ty có chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân nhân viên lâu dài, mặt khác để “chiêu hiền đãi sĩ” – thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho công ty.

Xác định được tầm quan trọng của công tác tuyển dụng lao động công ty đã thực hiện các phương pháp tuyển dụng hiệu quả nhất là nguồn tuyển mộ bên trong công ty và nguồn tuyển mộ bên ngoài. Nguồn tuyển mộ bên ngoài được coi là phương pháp chủ yếu. Hàng năm công ty luôn tiến hành tuyển mộ lao động.

2.2.2.2. Công tác quản lý lao động.

- Cán bộ quản lý	: 15
- Nhân viên phục vụ	: 8
- Lái, phụ xe khách tuyến cố định	: 140
- Lái, phụ xe BUS	: 16
- Lái xe Taxi	: 45
- Công nhân trạm sửa chữa	: 16

Năm 2009 công ty thực hiện tốt chế độ bảo hiểm xã hội cho cán bộ CNLĐ, 12 tháng công ty nộp cho BHXH tỉnh là 747.000.000đ. Thực hiện tốt nghị định 87 của Chính phủ về việc “quy chế thực hiện dân chủ ở công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn”. Năm 2009 giám đốc công ty tổ chức hội nghị người lao động, tạo điều kiện cho người lao động được biết, được tham gia ý kiến, được quyết định và giám sát những vấn đề có liên quan đến quyền lợi, lợi ích, nghĩa vụ và trách nhiệm của người lao động, nâng cao trách nhiệm nghĩa vụ quản lý công ty đối với người lao động, thiết lập mối quan hệ hài hoà, ổn định, góp phần ngăn ngừa và hạn chế tranh chấp lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Người quản lý và người lao động thực hiện đúng hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, chấp hành các nội quy, quy định của công ty.

Sự phân công công tác đối với cán bộ quản lý thường xuyên kiểm điểm đánh giá từng mặt công tác của cán bộ đảng viên được phân công, do vậy chất lượng công tác ngày càng được củng cố, có trách nhiệm cao trong các hoạt động công tác của công ty, không có hiện tượng tiêu cực trong công tác quản lý công ty.

2.2.2.3. Hình thức trả lương của Công ty.

Vì công ty là doanh nghiệp cổ phần hoá cho nên công ty luôn giữ tỷ lệ vốn trong mỗi đầu xe lớn hơn 51% phần còn lại công nhân có thể tham gia góp vốn tùy theo hoàn cảnh cụ thể nhưng mức cao nhất không lớn hơn 49% và cũng không được quá thấp chưa đủ gắn trách nhiệm của mình với đầu xe.

Các hình thức trả lương theo từng đối tượng:

- Đối với nhân viên văn phòng: trả lương theo hai kỳ.
- Lương kỳ I: cán bộ công nhân viên hưởng lương theo thời gian có ngày công đi làm thực tế, hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn, không có sai phạm đến mức xử lý kỷ luật thì được hưởng lương kỳ I theo cấp bậc.

Cách tính lương kỳ I = số ngày công đi làm * lương bình quân + phụ cấp trách nhiệm (nếu có) + tiền CN - BH.

+ Lương bình quân = hệ số lương * lương tối thiểu (650.000đ)/26.

+ Phụ cấp trách nhiệm: - Trưởng phòng: 0,4 * 650.000đ.

- Phó phòng: 0,3 * 650.000đ.

+ Tiền CN : 10.000đ/ngày.

+ Tiền BH: 7%.

VD:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ngày công	Hệ số	PC trách nhiệm	Tiền CN	Bảo hiểm	Tổng lĩnh
1	Lê Như Toán	GĐ	26	5,98	0đ	260.000đ	290.290đ	3.856.710đ
2	Hồ Đình Vạn	PGĐ	24	5,32	0đ	240.000đ	240.240đ	3.193.760đ
3	Bùi Thị Lan	TP	26	4,99	260.000đ	260.000đ	263.445đ	3.500.055đ

- Lương kỳ II: để gắn trách nhiệm và quyền lợi của mỗi thành viên lao động, công ty phân phối lương theo hiệu quả công việc của từng cá nhân tạo sự công bằng hợp lý giữa các thành viên trong công ty.

Căn cứ vào kết quả kinh doanh giám đốc quyết định mức chi lương kỳ II:

+ Trưởng các phòng ban nếu có nhân viên không hoàn thành nhiệm vụ thì hạ một bậc điểm.

+ Giám đốc công ty nếu có 2 nhân viên không hoàn thành nhiệm vụ hạ một bậc điểm.

Phương pháp tính lương kỳ II: kết thúc tháng căn cứ vào bảng chấm công và chất lượng công việc của các bộ phận công ty tính lương trả như sau:

- + Kỳ I - theo cấp bậc + các khoản phụ cấp (nếu có).
- + Kỳ II - theo cấp bậc (không tính các khoản phụ cấp) * hệ số chung công ty * hệ số riêng từng cá nhân.

Hệ số chung công ty = số lương kỳ II dự kiến chia của tháng: tổng hệ số lương của toàn công ty.

Thời gian trả lương:

- + Lương kỳ I: trước ngày 5 tháng sau.
- + Lương kỳ II: trước ngày 20 tháng sau.
- Đối với lái xe Taxi: tính lương dựa trên doanh thu từng ngày, cụ thể:
 - + Doanh thu ≤ 500.000đ : 40% doanh thu.
 - + 500.000đ < Doanh thu ≤ 1.300.000đ : 45% doanh thu.
 - + Doanh thu > 1.300.000đ : 50% doanh thu.
 - + Đối với xe 7 chỗ : 47% doanh thu.

VD:

STT	Họ và tên	Doanh thu	Thực lĩnh
1	Đỗ Văn Tú	750.000đ	337.500đ
2	Lê Nguyên Hùng	1.200.000đ	540.000đ
3	Phạm Văn Phong	490.000đ	230.300đ

- Đối với lái xe và phụ xe Bus: lương thoả thuận.
- + Lái xe: 120.000đ/ngày công.
- + Phụ xe: 60.000đ/ngày công.

Lương tháng = lương bình quân * số ngày công

NOTE: đối với phụ xe làm việc tháng đầu tiên được hưởng 70% lương.

2.3. Tài chính Công ty.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2008	2009	Chênh lệch	
				Số tiền	Tỷ lệ(%)
1. DT bán hàng và cung cấp dvụ	01	9.387.098.654	13.912.399.381	4.525.300.726	48,21
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. DTT về BH và cung cấp DV	10	9.387.098.654	13.912.399.381	4.525.300.726	48,21
4. Giá vốn hàng bán	11	7.664.769.512	12.089.944.173	4.425.174.658	57,73
5. LN gộp về BH và Ccấp DV	20	1.722.329.142	1.822.455.208	100.126.066	5,81
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.579.475.220	1.068.327.994	-511.147.226	-32,36
7. Chi phí tài chính	22	305.664.547	536.879.153	231.214.606	75,64
8. Chi phí bán hàng	24	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.107.362.408	1.450.916.719	343.554.311	31,02
10. LNT từ HĐKD	30	1.888.777.407	902.987.330	-985.790.077	-52,19
11. Thu nhập khác	31	659.882.175	786.622.772	126.740.597	19,21
12. Chi phí khác	32	492.939.709	194.971.771	-297.967.938	-60,45
13. Lợi nhuận khác	40	166.942.466	591.651.001	424.708.535	254,4
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50	2.055.719.873	1.494.638.331	-561.081.542	-27,29
15. Chi phí thuế TNDN	51	128.132.447	74.742.988	-53.389.459	-41,67
16. LN sau thuế TNDN	60	1.927.587.426	1.419.895.343	-507.692.083	-26,34
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.409	1.775	-634	-26,32

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Qua bảng Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2009 ta thấy: Kết quả kinh doanh của công ty năm 2009 có phần giảm sút so với năm 2008.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2008 là 9.387.098.654VND, năm 2009 là 13.912.399.381VND, tức là tăng 4.525.300.726VND, tương ứng với khoảng 48,21%. Giá vốn hàng bán năm 2009 cũng tăng so với năm 2008, cụ thể là tăng 4.425.174.658VND (57,73%). Điều này là tất yếu, tốc độ tăng của giá vốn tương ứng với tỷ lệ tăng của doanh thu. Có sự gia tăng này là do năm 2009 công ty đã đầu tư thêm phương tiện vận tải nên số lượng khách cũng gia tăng.

Chi phí tài chính năm 2009 tăng đáng kể so với năm 2008, tăng 75,64%, từ 305.664.547VND năm 2008 lên 536.879.153VND năm 2009. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty cũng tăng không nhỏ (31,02%). Điều này công ty cần chú trọng, cần có các biện pháp để giảm chi phí xuống tới mức thấp nhất để tăng lợi nhuận.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2009 là 902.987.330VND, giảm 985.790.077VND, tương ứng với 52,19%. Doanh thu thuần thì tăng trong khi lợi nhuận thuần lại bị giảm sút đáng kể, điều này do sự gia tăng của chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp và sự giảm sút khá mạnh của doanh thu hoạt động tài chính (giảm 32,36%).

Thu nhập khác của năm 2009 tăng 126.740.597VND (19,21%) so với năm 2008. Chi phí khác lại giảm nhiều so với năm 2008, giảm 60,45%. Điều này làm cho lợi nhuận khác tăng rất nhiều, tăng 254,4% (424.708.535VND). Sự gia tăng mạnh của lợi nhuận khác không làm cho lợi nhuận trước thuế tăng lên, ngược lại, lợi nhuận trước thuế đã bị giảm 27,29% so với năm 2008, giảm từ 2.055.719.873VND xuống còn 1.494.638.331VND.

Lợi nhuận trước thuế giảm đương nhiên kéo theo khoản lợi nhuận sau thuế giảm theo, lợi nhuận sau thuế năm 2008 là 1.927.587.426VND, con số này sang đến năm 2009 chỉ còn lại là 1.419.895.343VND, tương ứng với khoảng 26,34%. Điều này chứng tỏ năm 2009 công ty kinh doanh có phần kém hiệu quả hơn so với năm 2008.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch	
			Số tiền	%
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	2.525.443.897	604.434.410	-1.921.009.487	-76,07
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	664.261.347	93.337.278	-570.924.069	-85,95
1. Tiền	664.261.347	93.337.278	-570.924.069	-85,95
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	993.073.802	223.005.760	-770.068.042	-77,54
1. Phải thu khách hàng	37.698.000	15.946.000	-21.752.000	-57,7
2. Trả trước cho người bán	100.000.000	-	-	-
5. Các khoản phải thu khác	855.375.802	207.059.760	-648.316.042	-75,8
IV. Hàng tồn kho	800.000	800.000	-	-
1. Hàng tồn kho	800.000	800.000	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	867.308.748	287.291.372	-580.017.376	-66,88
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	205.182.114	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	819.201.807	63.723.817	-755.477.990	-92,22
4. Tài sản ngắn hạn khác	48.106.941	18.385.441	-29.721.500	-61,78
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	20.000.634.654	23.640.755.519	3.640.120.860	18,2
II. Tài sản cố định	12.966.469.118	16.696.955.689	3.730.486.570	28,77
1. Tài sản cố định hữu hình	12.966.469.118	16.696.955.689	3.730.486.570	28,77
- Nguyên giá	21.299.060.086	25.809.858.035	4.510.797.950	21,18
- Giá trị hao mòn lũy kế	-8.332.590.968	-9.112.902.346	-780.300.378	9,36
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6.891.338.000	6.891.338.000	-	-
2. Đầu tư vào cty liên doanh	6.891.338.000	6.891.338.000	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	142.827.536	52.461.830	-90.365.706	-63,67
1. Chi phí trả trước dài hạn	142.827.536	52.461.830	-90.365.706	-63,67
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	22.526.078.551	24.245.189.929	1.719.111.370	7,63
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	10.953.938.894	12.598.533.951	1.644.595.060	15,01
I. Nợ ngắn hạn	517.657.201	3.621.297.151	3.103.639.950	599,56

1. Vay và nợ ngắn hạn	-	3.279.500.000	-	-
2. Phải trả người bán	-	42.086.000	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	118.767.771	67.000.691	-51.767.080	-43,59
5. Phải trả người lao động	149.890.000	90.274.000	-59.616.000	-39,77
6. Chi phí phải trả	-	74.360.000	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	248.999.430	68.076.460	-180.922.970	-72,66
II. Nợ dài hạn	10.436.281.693	8.977.236.800	-1.459.044.890	-13,98
3. Phải trả dài hạn khác	400.000.000	678.200.000	278.200.000	69,55
4. Vay và nợ dài hạn	9.953.744.893	8.216.500.000	-1.737.244.893	-17,45
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	82.536.800	82.536.800	-	-
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	11.572.139.657	11.646.655.978	74.516.320	0,64
I. Vốn chủ sở hữu	11.089.297.385	11.304.675.211	215.377.830	1,94
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	10.000.000	10.000.000	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	2.279.297.385	1.074.779.868	-1.204.517.517	-52,85
8. Quỹ dự phòng tài chính	800.000.000	800.000.000	-	-
10. LNST chưa phân phối	-	1.419.895.343	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	482.842.272	341.980.767	-140.861.505	-29,17
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	482.842.272	341.980.767	-140.861.505	-29,17
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	22.526.078.551	24.245.189.929	1.719.111.370	7,63

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Qua bảng phân tích trên ta có một số nhận xét sau:

Tổng giá trị tài sản của công ty tại thời điểm cuối năm tăng 1.719.111.370VND, tương ứng với 7,63% so với đầu năm, kết quả này cho thấy quy mô tài sản của công ty đã tăng lên.

Về tài sản ngắn hạn, đầu năm tài sản ngắn hạn là 2.525.443.897VND, đến cuối năm còn lại là 604.434.410VND, tức là đã giảm đi 1.921.009.487VND, tương ứng với 76,07%. Tài sản ngắn hạn giảm mạnh như vậy là do hầu hết các tài sản ngắn hạn trong kỳ đều bị giảm đáng kể. Điều này là rất không có lợi cho công ty vì tài sản ngắn hạn là những loại tài sản có tính thanh khoản cao, có thể quy đổi ra tiền mặt giúp công ty trang trải những khoản nợ hiện tại. Nhất là

lượng tiền mặt quá thấp làm công ty khó ứng phó kịp thời với những món nợ đến hạn. Công ty nên tăng cường lượng tiền mặt tại quỹ nếu như muốn kinh doanh linh hoạt hơn.

Về tài sản dài hạn thì cuối năm đã tăng hơn so với đầu năm, khoảng 18,2% (tăng 3.640.120.860VND). Sự gia tăng này chủ yếu là do sự gia tăng của tài sản cố định hữu hình, còn khoản đầu tư vào công ty liên doanh thì không thay đổi, vẫn là 6.891.338.000VND, chi phí trả trước dài hạn thì lại bị giảm những 63,67%.

Khoản mục nợ phải trả của công ty đầu năm 2009 là 10.953.938.894VND, đến thời điểm cuối năm con số này là 12.598.533.951VND, tức là đã tăng 1.644.595.060VND, tương ứng với khoảng 15,01%, nguyên nhân là do sự gia tăng mạnh mẽ của khoản nợ ngắn hạn, tăng từ 517.657.201VND tại thời điểm đầu năm lên đến 3.621.297.151VND tại thời điểm cuối năm. Có sự gia tăng đáng kể này của khoản nợ ngắn hạn là do trong năm công ty đã vay tiền ngân hàng để đầu tư thêm phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động kinh doanh của mình, cụ thể là trong năm 2009 công ty đã bỏ ra 16.640.000.000VND cho việc đầu tư thêm 25 xe taxi, 8 xe Bus, mua lại phần vốn của 4 xe County và nâng cấp 4 xe. Khoản nợ dài hạn của công ty đã giảm 13,98% so với đầu năm.

Về nguồn vốn chủ sở hữu thì cuối năm có sự gia tăng nhẹ so với đầu năm, tăng 0,64%.

CHƯƠNG III: THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH QUẢNG NINH

3.1. Tình hình cơ cấu vốn kinh doanh của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

3.1.1. Nguồn hình thành vốn của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	Lượng (VND)	(%)	Lượng (VND)	(%)
Tổng số	22.526.078.551	100	24.245.189.929	100
A – Nợ phải trả	10.953.938.894	48,63	12.598.533.951	51,96
I. Nợ ngắn hạn	517.657.201	2,3	3.621.297.151	14,94
II. Nợ dài hạn	10.436.281.693	46,33	8.977.236.800	37,02
B – Vốn chủ sở hữu	11.572.139.657	51,37	11.646.655.978	48,04
I. Vốn chủ sở hữu	11.089.297.385	49,23	11.304.675.211	46,63
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	482.842.272	2,14	341.980.767	1,41

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Từ bảng số liệu trên, ta có các chỉ tiêu năm 2009 của công ty là:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng số vốn của công ty}} = \frac{12.598.533.951}{24.245.189.929} = 51,96\%$$

$$\text{Hệ số nợ dài hạn} = \frac{\text{Nợ dài hạn}}{\text{Vốn CSH + Nợ dài hạn}} = \frac{8.977.236.800}{11.646.655.987+8.977.236.800} = 43,53\%$$

3.1.2. Cơ cấu tài sản của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh năm 2009.

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Lượng (VND)	%	Lượng (VND)	%	Lượng (VND)	%
Tổng TS	22.526.078.551	100	24.245.189.929	100	1.719.111.370	-
I. TSNH	2.525.443.897	11,2	604.434.410	2,49	-1.921.009.487	-8,71
1. Tiền	664.261.347	2,95	93.337.278	0,38	-570.924.069	-2,57
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	993.073.802	4,41	223.005.760	0,92	-770.068.042	-3,49
3. Hàng tồn kho	800.000	0,04	800.000	0,01	-	-0,03
4. TSNH khác	867.308.748	3,8	287.291.372	1,18	-580.017.376	-2,62
II. TSDH	20.000.634.654	88,8	23.640.755.519	97,51	3.640.120.860	8,71
1. TSCĐ	12.966.469.118	57,6	16.696.955.689	68,87	3.730.486.570	11,27
- Nguyên giá	21.299.060.086	94,6	25.809.858.035	106,5	4.510.797.950	11,9
- Hao mòn	-8.332.590.968	-37	-9.112.902.346	-37,63	-780.311.378	-0,63
2. Các khoản đtư tchính dài hạn	6.891.338.000	30,1	6.891.338.000	28,42	-	-1,68
3. TSDH khác	142.827.536	1,1	52.461.830	0,22	-90.365.706	-0,88

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Về cơ cấu tài sản: Tài sản ngắn hạn là 2.525.443.897 VND (11,2%) ở đầu năm, đến cuối năm giảm xuống còn 604.434.410 VND (2,49%). Trong đó giảm nhiều nhất ở các khoản phải thu ngắn hạn, giảm từ 4,41% xuống còn 0,92%. Tỷ trọng của các tài sản sản cũng đều giảm như: tiền mặt giảm 2,57%, hàng tồn kho giảm 0,03%, tài sản ngắn hạn khác giảm 2,62%. Cụ thể một số nhóm tài sản như sau:

- Về nợ phải thu: cuối năm là 223.005.760 VND, giảm 770.068.042 VND so với đầu năm. Tỷ trọng của nợ phải thu so với tổng tài sản của công ty cuối năm 2009 là 0,92%. Những con số này cho thấy số vốn của công ty bị chiếm dụng không lớn. Nợ phải thu có xu hướng giảm, điều này làm tăng hiệu quả sử dụng vốn của công ty vì các khoản nợ phải thu không sinh lời, làm giảm tốc độ quay vòng của vốn. Tuy nhiên để đáp ứng đủ cho các nhu cầu về các nguồn khác thì công ty vẫn phải đi vay, phải trả lãi suất. Đây là điều còn hạn chế trong sử dụng vốn của công ty.

- Về hàng hoá tồn kho: cuối năm 2009 là 800.000VND chiếm 0,01% tổng giá trị tài sản, so với tài sản ngắn hạn thì hàng tồn kho chiếm 0,13%, trong khi vốn bằng tiền là 93.337.278VND chiếm 15,44%, nợ phải thu của công ty là 223.005.760VND chiếm 36,9%. Điều này cho thấy việc sử dụng vốn của công ty vẫn chưa được hiệu quả lắm.
- Giá trị hàng tồn kho của công ty không cao, điều này cho thấy công ty không phải chịu gánh nặng về chi phí bảo quản, cất giữ.
- Về tài sản cố định: Tài sản cố định của công ty vào cuối năm 2009 là 16.696.955.689VND chiếm 68,87% trong tổng tài sản, trong đó nguyên giá là 25.809.858.035VND chiếm 106,5%, tỷ lệ hao mòn là 35,31%, giá trị còn lại chiếm 64,69% nguyên giá. So với đầu năm, tài sản cố định là 12.966.469.118VND thì tăng 3.730.486.570VND.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định chiếm 64,69% nguyên giá cho thấy tài sản cố định của công ty vẫn còn tương đối tốt, công tác bảo trì, bảo dưỡng xe của công ty khá tốt.

3.1.3. Cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh năm 2009.

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch	
	Lượng (VND)	%	Lượng (VND)	%	Lượng (VND)	%
I. Nợ phải trả	10.953.938.894	48,63	12.598.533.951	51,96	1.644.595.060	3,33
1. Nợ ngắn hạn	517.657.201	2,3	3.621.297.151	14,94	3.103.539.950	12,64
Thuế và các khoản phải nộp NN	118.767.771	0,53	67.000.691	0,28	-51.767.080	-0,25
Phải trả người lao động	149.890.000	0,67	90.274.000	0,37	-59.616.000	-0,3
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	248.999.430	1,11	68.076.460	0,28	-180.922.970	-0,83
2. Nợ dài hạn	10.436.281.693	46,33	8.977.236.800	37,02	-1.459.044.890	-9,31
Phải trả dài hạn khác	400.000.000	1,78	678.200.000	2,8	278.200.000	1,02
Vay và nợ dài hạn	9.953.744.893	44,2	8.216.500.000	33,89	-1.737.244.893	-10,31
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	82.536.800	0,37	82.536.800	0,34	-	-0,03
II. Vốn chủ sở hữu	11.572.139.657	51,37	11.646.655.978	48,04	74.516.320	-3,33
1. Vốn chủ sở hữu	11.089.297.385	49,23	11.304.675.211	46,63	215.377.830	-2,6
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8.000.000.000	35,5	8.000.000.000	33	-	-2,5
Thặng dư vốn cổ phần	10.000.000	0,04	10.000.000	0,04	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	2.279.297.385	10,12	1.074.779.868	4,43	-1.204.517.517	-5,69
Quỹ dự phòng tài chính	800.000.000	3,55	800.000.000	3,3	-	-0,25
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	482.842.272	2,14	341.980.767	1,41	-140.861.505	-0,73
Quỹ khen thưởng phúc lợi	482.842.272	2,14	341.980.767	1,41	-140.861.505	-0,73
Tổng cộng nguồn vốn	22.526.078.551	100	24.245.189.929	100	1.719.111.370	-

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Từ bảng số liệu trên ta thấy:

Vốn vay chiếm 48,63% ở đầu năm, đến cuối năm tăng thêm 1.644.595.060VND thành 12.598.533.951VND chiếm 51,96%, vốn chủ sở hữu chiếm 48,04%. Như vậy, công ty có 1 đồng vốn thì phải vay hoặc chiếm dụng gần 1,08đồng cho kinh doanh ($51,96/48,04=1,08$) của mình. Tuy nhiên trên đây mới chỉ phản ánh số liệu tại thời điểm 31/12/2009 nên chưa phản ánh được hết tình hình huy động vốn của công ty. Tỷ trọng vốn vay của công ty là khá lớn đòi hỏi công ty phải đạt mức doanh lợi cao để đủ trả lãi vay cho Ngân hàng.

- Về nguồn vốn chủ sở hữu: Tổng nguồn vốn chủ sở hữu ở cuối năm là 11.646.655.978VND, tăng lên so với đầu năm là 74.516.320VND. Nguồn vốn

chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá khả năng tự chủ về tài chính của công ty. Một công ty có mức vốn chủ sở hữu cao sẽ chủ động về năng lực hoạt động của mình, không bị phụ thuộc vào các đối tác bên ngoài. Như vậy, nguồn vốn chủ sở hữu của công ty là khá nhỏ (48,04%) và lại giảm đi so với đầu năm (51,37%) cho thấy công ty cần phải xem xét lại về mức độ tự chủ về vốn của mình.

- Về nợ phải trả: Tổng số nợ phải trả là 10.953.938.894VND vào đầu năm, đến cuối năm, con số này đã tăng lên 12.598.533.951VND và tăng gần 56,5 lần nợ phải thu (12.598.533.951/223.005.760). Khoản nợ phải trả này công ty mất chi phí cho việc sử dụng nó là lãi suất trong khi đó các khoản phải thu của công ty lại không được hưởng lãi. Đây là điều không hợp lý trong việc sử dụng vốn của công ty. Các khoản phải trả tăng lên phần lớn do sự tăng của nợ ngắn hạn.

Tóm lại: Qua phân tích về cơ cấu tài sản, nguồn vốn của công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh trong năm 2009, ta thấy:

- Tổng tài sản của công ty tăng 1.719.111.370VND.
- Hầu hết các loại tài sản đều có xu hướng tăng.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu đều tăng lần lượt là 1.644.595.060VND và 74.516.320VND.

3.2. Công tác quản lý và sử dụng vốn của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

3.2.1. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn cố định của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

Vốn cố định là một phần của vốn kinh doanh để tạo nên nguồn vốn của công ty. Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty có vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh, nó cho phép giảm tỷ suất chi phí lưu thông và tăng doanh lợi kinh doanh của công ty.

Tài sản cố định là hình thái biểu hiện vật chất của vốn cố định vì vậy việc đánh giá cơ cấu tài sản cố định của công ty có một ý nghĩa khá quan trọng trong khi đánh giá tình hình vốn cố định của công ty. Nó cho ta biết khái quát về tình

hình cơ cấu tài sản của công ty cũng như tác động của đầu tư dài hạn của công ty, về việc bảo toàn và phát triển năng lực sản xuất của công ty.

Cơ cấu tài sản của Công ty

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	NG	GTCL	NG	GTCL
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.664.294.037	44.871.797	1.050.613.846	35.761.467
Máy móc thiết bị	147.615.451	0	249.768.268	0
Phương tiện vận tải	19.412.115.192	12.921.597.321	24.408.713.420	16.661.194.210
Thiết bị dụng cụ quản lý	75.035.406	0	100.762.495	0
Cộng	21.299.060.086	12.966.469.118	25.809.858.035	16.696.955.689

(Nguồn: Báo cáo Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Tỷ lệ % cơ cấu tài sản của Công ty

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009	
	NG	GTCL	NG	GTCL
Nhà cửa, vật kiến trúc	7,81	0,35	4,07	0,21
Máy móc thiết bị	0,69	0	0,97	0
Phương tiện vận tải	91,14	99,65	94,57	99,79
Thiết bị dụng cụ quản lý	0,36	0	0,39	0
Cộng	100	100	100	100

(Nguồn: Báo cáo Đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Qua bảng thống kê thì ta có thể nhận ra tỷ trọng vốn được dùng cho phương tiện vận tải là lớn nhất. Tỷ trọng của phương tiện vận tải đầu năm chiếm 91,14% nguyên giá tài sản cố định, và 99,65% giá trị còn lại của tài sản cố định. Đến cuối năm tăng lên 94,57% nguyên giá tài sản cố định và 99,79% giá trị còn lại của tài sản cố định. Bên cạnh đó thì những tài sản cố định khác như nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, thiết bị dụng cụ quản lý có tăng nhưng không đáng kể. Nói chung trong cơ cấu tài sản cố định của công ty thì phương tiện vận tải chiếm đa số, đây là loại tài sản có vai trò quan trọng nhất trong quá trình kinh

doanh của công ty, chính vì vậy nên công ty đã có sự quan tâm hơn cho loại tài sản này nhằm tạo ra hiệu quả kinh tế cho công ty.

3.2.2. Thực trạng công tác quản lý và sử dụng vốn lưu động của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

Cơ cấu vốn lưu động của Công ty

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
	Lượng (VND)	Lượng (VND)	
Tiền	664.261.347	93.337.278	-570.924.069
Các khoản phải thu ngắn hạn	993.073.802	223.005.760	-770.068.042
- Phải thu khách hàng	37.698.000	15.946.000	-21.752.000
- Trả trước cho người bán	100.000.000	-	-
- Các khoản phải thu khác	855.375.802	207.059.760	-648.316.042
Hàng tồn kho	800.000	800.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	867.308.748	287.291.372	-580.017.376
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	205.182.114	-
- Thuế GTGT được khấu trừ	819.201.807	63.723.817	-755.477.990
- Tài sản ngắn hạn khác	48.106.941	18.385.441	-29.721.500
Tổng	2.525.443.897	604.434.410	-1.921.009.487

(Nguồn: Báo cáo tài chính công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

So với năm 2008, năm 2009 nguồn vốn lưu động của công ty giảm khá mạnh, chỉ trừ có hàng tồn kho là vẫn giữ nguyên.

Tiền mặt giảm đáng kể, từ 664.261.347VND xuống còn 93.337.278VND, đây là tín hiệu đáng lo ngại vì điều này sẽ làm cho mức độ chủ động của công ty về vốn của mình giảm xuống. Bên cạnh đó, các khoản phải thu giảm cho thấy công ty đã tăng khả năng thu nợ của mình, điều này cần được phát huy. Vấn đề chi phí để bảo quản, lưu giữ hàng tồn kho không là mối lo ngại của công ty bởi số lượng hàng tồn kho của công không nhiều mà lại không có xu hướng tăng lên.

Trong các khoản mục mà ta vừa phân tích trên nó chỉ phản ánh về mặt lượng chứ chưa thể đưa ra một số liệu chính xác về hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty.

3.3. Một số chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.

3.3.1. Các chỉ tiêu đánh giá chung.

Lợi nhuận là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, căn cứ vào chỉ tiêu lợi nhuận bằng số tuyệt đối chưa thể đánh giá đúng chất lượng hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, để phân tích mức độ hiệu quả sử dụng vốn, bên cạnh việc xem xét sự biến động của tổng số lợi nhuận, còn phải đánh giá bằng số tương đối thông qua việc so sánh giữa tổng lợi nhuận trong kỳ với số vốn sản xuất kinh doanh sử dụng để sinh ra số lợi nhuận đó. Các chỉ tiêu cụ thể được tính toán trong bảng sau:

Chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch	
			Mức	Tỷ lệ (%)
1. Doanh thu thuần	9.387.098.654	13.912.399.381	4.525.300.726	48,21
2. LN ròng	1.927.587.426	1.419.895.343	-507.692.083	-26,34
3. Số dư BQ toàn bộ vốn	11.039.121.740	16.396.651.550	5.357.529.810	48,53
4. Vốn chủ sở hữu BQ	12.075.539.760	11.609.397.810	-466.141.950	-3,86
5. Tỷ suất LN trên DT	0,205	0,102	-0,103	-50,24
6. Số vòng quay vốn toàn bộ	0,85	0,848	-0,002	-0,235
7. Hệ số doanh lợi vốn toàn bộ	0,175	0,087	-0,088	-50,286
8. Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu	0,16	0,122	-0,038	-23,75

Nhìn vào bảng trên ta thấy:

Năm 2009 công ty sử dụng một lượng lớn hơn năm 2008 (số dư bình quân toàn bộ vốn tăng 5.357.529.810VND tương ứng với 48,53%) và doanh thu cũng tăng lên 4.525.300.726VND (48,21%) từ 9.387.098.654VND lên

13.912.399.381VND nhưng lợi nhuận ròng lại giảm đi 507.692.083VND so với năm trước.

Xét về tương đối, các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn đều giảm sút:

Năm 2008 vốn toàn bộ của công ty luân chuyển được 0,85 vòng nhưng năm 2009 số vòng quay vốn này chỉ còn 0,848 vòng. Điều này có nghĩa là thay vì tạo ra được 0,85 đồng doanh thu ở năm 2008, một đồng vốn sản xuất kinh doanh của công ty trong năm 2009 chỉ tạo ra được 0,848 đồng doanh thu. Tuy giảm không đáng kể nhưng cũng cho thấy sức sản xuất của vốn toàn bộ của công ty năm 2009 giảm đi so với năm 2008 và công ty cần chú trọng điều này.

Vòng quay vốn giảm dẫn tới khả năng sinh lời giảm, cụ thể là:

- Nếu tính theo vốn toàn bộ:

Năm 2008 một đồng vốn toàn bộ tạo ra được 0,175 đồng lợi nhuận ròng. Năm 2009 một đồng vốn toàn bộ chỉ tạo ra được 0,087 đồng lợi nhuận ròng (giảm đi 50,286% so với năm trước).

- Nếu tính theo vốn chủ sở hữu:

Năm 2008 một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 0,16 đồng lợi nhuận ròng. Năm 2009 con số này chỉ còn là 0,122 (giảm đi 23,75%).

Như vậy, có thể thấy rằng công ty đã không giữ được mức ổn định mà có xu hướng giảm khá nhanh.

3.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

3.3.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp ta có thể căn cứ vào tình hình cũng như năng lực của tài sản cố định thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản cố định như hiệu suất sử dụng tài sản cố định, sức sinh lợi của tài sản cố định...

Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch	
			Mức	%
1. Doanh thu thuần.	9.387.098.654	13.912.399.381	4.525.300.726	48,21
2. Lợi nhuận trước thuế	1.927.587.426	1.419.895.343	-507.692.083	-26,34
3. Nguyên giá bquân TSCĐ	17.495.534.080	23.554.459.060	6.058.924.980	34,63
4. Vốn cố định bình quân	9.134.199.815	14.831.712.400	5.697.512.585	62,38
5. Hiệu suất sử dụng TSCĐ (1/3)	0,54	0,59	0,05	9,26
6. Sức sinh lợi của TSCĐ (2/3)	0,11	0,06	-0,05	-45,45
7. Suất hao phí TSCĐ (3/1)	1,86	1,69	-0,17	-9,14
8. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (1/4)	1,03	0,94	-0,09	-8,74
9. Hiệu quả sử dụng vốn cố định (2/4)	0,21	0,1	-0,11	-52,38

Có thể nhận xét tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty đã thực hiện trong hai năm gần đây như sau:

Năm 2009, chỉ tiêu về hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty cao hơn so với năm 2008, nếu năm 2008 hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty là 0,54% thì đến năm 2009 tăng lên là 0,59%. Tuy tăng lên không nhiều nhưng điều này cũng chứng tỏ công ty đã có sự chuyển biến tốt trong vấn đề sử dụng vốn cố định, nếu chỉ số này tăng cao thì chứng tỏ nguồn vốn của công ty không bị ứ đọng. Tuy nhiên ta cũng có thể thấy hiệu suất sử dụng tài sản cố định của công ty có thực hiệu quả hay không ta có thể phân tích thêm chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản cố định. Năm 2008, chỉ tiêu sức sinh lời của tài sản cố định trong công ty là 0,11 đồng để có 1 đồng doanh thu thuần, nhưng đến năm 2009 chỉ phải bỏ ra 0,06 đồng để có 1 đồng doanh thu thuần. Trong năm 2009 nguồn vốn cố định bình quân của công ty đã tăng 5.697.512.585VND so với năm 2008, điều này đồng nghĩa với công ty đang có sự đầu tư mạnh về tài sản cố định, chứng tỏ rằng khả năng hoạt động kinh doanh của công ty đang có sự chuyển biến. Tuy nhiên hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty lại bị giảm, năm 2008 là 1,03% thì năm 2009 chỉ còn là 0,94%

Năm 2009 hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty đã giảm 52,38%. Ta có thể nhận thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty qua hai năm hầu như không có sự khả quan. Năm 2008 thì con số này là 0,21, đến năm 2009 thì chỉ còn là 0,1 (giảm 52,38%) chứng tỏ khả năng lợi nhuận của công ty đã bị giảm đi nhiều. Chính vì vậy đòi hỏi công ty phải có các biện pháp thích hợp nhằm mang lại hiệu quả cao trong việc sử dụng vốn.

3.3.2.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty ta có thể đưa ra một số chỉ tiêu để làm căn cứ đánh giá khả năng sử dụng hiệu quả vốn lưu động và các chỉ tiêu phản ánh tốc độ luân chuyển vốn lưu động như số vòng quay vốn lưu động, thời gian của một vòng luân chuyển.

Chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch	
			Mức	%
1. Doanh thu thuần	9.387.098.654	13.912.399.381	4.525.300.726	48,21
2. Lợi nhuận trước thuế	2.055.719.873	1.494.638.331	-561.081.542	-27,3
3. Vốn lưu động bình quân	1.904.921.930	1.564.939.154	-339.982.776	-17,85
4. Sức sinh lợi vốn lưu động (2/3)	1,08	0,96	-0,12	-11,11
5. Hệ số đảm nhiệm (3/1)	0,2	0,11	-0,09	-45
6. Số vòng quay vốn lưu động (1/3)	4,93	8,89	3,96	80,32
7. Thời gian 1 vòng quay các KPT	73,02	40,5	-32,52	-44,54

Trước hết ta có thể thấy sức sinh lợi của vốn lưu động có thể nhận xét rằng điều này khá quan trọng trong công việc kinh doanh của một công ty. Nếu công ty không thể biết 1 đồng của mình bỏ ra thì nó sẽ mang lại cho mình bao nhiêu lợi nhuận...Nếu như năm 2009 công ty mang 1 đồng vốn lưu động bình quân đi đầu tư thì nó sẽ mang lại 0,96 đồng lợi nhuận, nó giảm đến 11,11% so với năm 2008.

Bên cạnh sự suy giảm sức sinh lợi vốn lưu động là sự giảm sút của vốn lưu động bình quân, năm 2008 là 1.904.921.930VND, đến năm 2009 chỉ còn là 1.564.939.154VND. Thông qua hệ số đảm nhiệm vốn lưu động cho ta biết để có

một đồng doanh thu thuần thì phải chi ra bao nhiêu đồng vốn lưu động, điều này cho ta biết năm 2008 để có một đồng doanh thu thuần thì công ty đã phải bỏ ra 0,2 đồng, đến năm 2009 con số này giảm xuống còn 0,11 đồng, giảm 0,09%, điều này chứng tỏ rằng công ty đã tiết kiệm được vốn lưu động cho mình. Nếu chỉ số này càng giảm thì càng chứng tỏ công ty sẽ có khả năng có một lượng vốn tốt dùng cho trương trình đầu tư.

Công ty làm ăn có hiệu quả nó có thể biểu hiện bằng khả năng luân chuyển của vòng vốn tuy nhiên điều này còn phụ thuộc vào thời gian cũng như quy mô kinh doanh. Nhưng nếu vòng luân chuyển càng nhanh thì doanh nghiệp càng có lợi từ những vòng luân chuyển đó. Năm 2009 vòng quay vốn lưu động tăng đến 80,32% so với năm 2008, chứng tỏ rằng năm 2009 thì khả năng luân chuyển vốn của công ty đã có sự tiến chuyển hơn rất nhiều so với năm 2008. Nhưng qua đây ta có thể thấy hoạt động kinh doanh của công ty đã không đạt được như mong muốn mặc dù tình hình đã có nhiều cải thiện, do nhu cầu về vốn lưu động ngày càng nhiều cho nên điều này có thể làm giảm hiệu quả sử dụng vốn của công ty.

Thời gian luân chuyển của một vòng luân chuyển vốn lưu động năm 2009 đã giảm khá nhiều so với năm 2008 (44,54%), điều này cho thấy việc thu hồi vốn lưu động của công ty năm 2009 là nhanh hơn và nó đã làm tăng hiệu quả kinh doanh của công ty.

Trong kinh doanh thì việc thanh toán của khách hàng với công ty là một điều rất quan trọng bởi vì nếu công ty đã hoàn thành kế hoạch mà hai bên đã ký kết mà chưa nhận lại số vốn mà công ty đã mang ra để đầu tư, điều này đồng nghĩa với việc công ty đã bị chiếm dụng một lượng vốn nhất định, nó sẽ làm cho kế hoạch của công ty sẽ có khả năng bị thay đổi. Chính vì vậy mà chỉ tiêu về số vòng quay các khoản phải thu cần được xem xét và phân tích một cách kỹ lưỡng. Chỉ tiêu này cho biết thời điểm mà công ty thu hồi được các khoản phải thu từ khách hàng.

Chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch	
			Mức	%
1. Các khoản phải thu	993.073.802	223.005.760	-770.068.042	-77,54
2. BQ các khoản phải thu	904.589.816	608.039.781	-296.550.035	-32,78
3. Số vòng quay CKPT	1,1	0,37	-0,73	-66,36
4. Tgian 1 vòng CKPT	327,27	972,97	645,7	197,3

Giá trị chỉ tiêu số vòng quay của các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ các khoản phải thu càng lớn điều này khiến trong kỳ kế hoạch của mình công ty thu hồi các khoản nợ có hiệu quả. Ngược lại thì chỉ tiêu thời gian của một vòng quay các khoản phải thu chỉ rõ số ngày cần thiết công ty phải sử dụng để thu hồi hết các khoản bán chịu trong kỳ, chỉ tiêu này càng tăng thì chứng tỏ khả năng thu hồi các khoản phải thu kém.

Qua bảng phân tích này cho ta thấy hiệu quả công tác thu hồi nợ của công ty năm 2009 giảm so với năm 2008. Ta có thể thấy số vòng quay các khoản phải thu năm 2008 là 1,1 nhưng năm 2009 lại giảm xuống còn 0,37.

Điều này cho thấy việc chủ động trong việc tính toán, phân tích số liệu chính xác thời gian thu nợ nó sẽ giúp cho công ty có một lượng vốn nhất định và chủ động trong việc điều tiết vốn cho kế hoạch đã đặt ra. Nhằm một mục đích duy nhất là mang lại hiệu quả lớn về kinh tế cho công ty cũng như việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn của mình.

3.4. Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn.

3.4.1. Ưu điểm của việc sử dụng vốn.

Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh là một công ty cổ phần, hoạt động kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực vận chuyển khách đã khẳng định mình bằng kết quả kinh doanh ngày một khả quan, uy tín của công ty ngày càng được đánh giá cao bởi chất lượng phục vụ mặc dù hiện nay công ty đang có rất nhiều đối thủ cạnh tranh. Thực tế phân tích trong hai năm 2008 và 2009 cho thấy công ty làm ăn có lãi và hoàn thành tốt nghĩa vụ đối với Nhà nước, công tác quản lý sử dụng

vốn ngày càng được quan tâm. Mặc dù, một số chỉ tiêu không gia tăng cùng với sự tăng thêm về vốn nhưng xét đến hiệu quả cuối cùng thì tình hình sử dụng vốn của công ty là khá tốt.

Năm 2009 tốc độ tăng của doanh thu là 48,21% trong khi tốc độ giảm của lợi nhuận sau thuế là 26,31% so với năm 2008. Tốc độ tăng của doanh thu nhanh hơn tốc độ giảm của lợi nhuận cho thấy công ty làm ăn có hiệu quả. Trong công tác quản lý vốn cố định và vốn lưu động, công ty cũng đã đạt được một số kết quả nhất định. Hiệu quả sử dụng vốn của công ty tỏ ra khá tốt.

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh công ty đã cố gắng đầu tư các trang thiết bị máy móc hiện đại, nâng cao trình độ cán bộ, công nhân, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng... Chính vì vậy mà công ty đã có được chỗ đứng trong lòng khách hàng, mức thu nhập bình quân của cán bộ công nhân viên đã được cải thiện.

Ngoài ra công ty còn có cán bộ năng động có trình độ quản lý, chỉ đạo chặt chẽ và đội ngũ công nhân lành nghề. Điều này đã góp phần không nhỏ vào kết quả mà công ty đã đạt được ngày hôm nay.

3.4.2. Nhược điểm của việc sử dụng vốn.

3.4.2.1. Về vốn cố định.

Trong hai năm 2008 và 2009 hiệu quả sử dụng vốn cố định của công ty không khả quan mấy khiến cho lợi nhuận bị giảm khá nhiều.

Công ty áp dụng cách tính khấu hao theo đường thẳng để lập kế hoạch khấu hao cho tài sản của mình trong năm. Đây là một hạn chế vì trong những năm đầu hiệu suất làm việc của máy móc cao hơn nhiều so với những năm cuối, đem lại hiệu quả kinh doanh cao hơn nhiều trong giai đoạn cuối.

3.4.2.4. Về vốn lưu động.

Nhu cầu về vốn lưu động rất cao nhưng năm 2009 số vốn lưu động của công ty lại giảm đáng kể, điều này đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty.

3.4.3. Nguyên nhân của việc sử dụng vốn.

3.4.3.1. Nguyên nhân khách quan.

Đầu tiên phải nói đến những khó khăn của công ty trong năm 2008. Nguyên nhân gây ra những khó khăn trên là do cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, bắt nguồn từ Hoa Kỳ. Việt Nam đã gia nhập WTO, những ảnh hưởng từ sự biến động này đến thị trường là hoàn toàn không nhỏ. Điều đó khiến thị trường truyền thống và tiềm năng của doanh nghiệp bị giảm sút và kéo theo lợi nhuận của doanh nghiệp không còn được đảm bảo như trước.

Bên cạnh đó là thực trạng của ngành vận tải ô tô ở nước ta: Trong những năm vừa qua lực lượng vận tải ô tô phát triển nhanh chóng cả về số lượng và chất lượng. Số xe tăng hàng năm từ 8 - 15% tùy theo từng chủng loại xe, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ hiện nay cả nước có trên 400.000 xe hoạt động vận tải, trong đó: xe chở khách loại từ 9 ghế ngồi trở lên có khoảng 100.000 xe với gần 1.800.000 ghế xe, xe taxi loại xe từ 8 chỗ ngồi trở xuống gần 30.000 xe và gần 300.000 xe tải với gần 2.000.000 tấn phương tiện. Chất lượng phương tiện đã được cải thiện, nhiều xe chất lượng tốt được đưa vào khai thác, dịch vụ vận tải được nâng lên rõ rệt. Về mặt tích cực, việc phát triển nhanh chóng của lực lượng vận tải ô tô đã đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, đồng thời thoả mãn nhu cầu vận chuyển hàng hoá phục vụ đời sống và phát triển kinh tế. Nhưng tốc độ phát triển nhanh chóng phương tiện cũng dẫn đến việc cạnh tranh gay gắt giữa các lực lượng vận tải, cùng với sự thiếu chặt chẽ, đồng bộ trong công tác quản lý của các cơ quan nhà nước đã khiến những mặt tiêu cực trong lĩnh vực vận tải đường bộ vẫn tồn tại và có chiều hướng gia tăng làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác đảm bảo an toàn giao thông.

3.4.3.2. Nguyên nhân chủ quan.

- Do tình trạng thiếu vốn, công ty phải đi vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ cho kinh doanh của mình. Việc đi vay ngân hàng công ty phải mất một khoản tiền lãi khá lớn, nó làm giảm lợi nhuận của công ty làm cho công ty ít có cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác.

- Công ty áp dụng hình thức khấu hao theo đường thẳng, do đó giá trị tài sản cố định đã được khấu hao hết nhưng lượng tài sản cố định này lại chưa được đầu tư mới hoặc chỉ đầu tư khi máy móc đó không còn sử dụng được, hiệu quả kém.
- Trình độ cán bộ quản lý của công ty nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều cán bộ chưa tích cực học tập, trong điều kiện khoa học công nghệ, nhất là các tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đang ngày càng phát triển nhanh chóng, vẫn còn tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước. Bộ máy quản lý hiện còn cồng kềnh, tỷ trọng lao động gián tiếp tại công ty còn cao, hiệu quả quản lý thấp là nguyên nhân dẫn đến sự điều hành của các cấp hiện còn nhiều tồn tại và chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Mặt khác, nhiều cán bộ vi phạm các chế độ quản lý có lúc chưa kiên quyết xử lý nên chưa thực sự tạo được tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ cũng như công nhân viên.

CHƯƠNG IV: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM NẪNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH QUẢNG NINH

4.1. Đ\u00e1nh gi\u00e1 hi\u00eau quả sử dụng vốn của công ty.

4.1.1. Ưu điểm.

- T\u00f3c độ tăng của doanh thu thuần khá cao: 48,21%.
- Hi\u00eau suất sử dụng tài sản cố định tăng: 9,26%.
- Số vòng quay của vốn lưu động tăng: 80,32%.
- Hệ số đảm nhiệm vốn lưu động giảm: 45%.

4.1.2. Nhược điểm.

- Lợi nhuận sau thuế giảm: 26,34%.
- Chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng.

4.1.3 Định hướng phát triển của công ty.

- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Đầu tư mua mới từ 10 - 15 xe ô tô để nâng cao năng lực kinh doanh.
- Nâng cao và phát huy vai trò làm chủ thực sự của người lao động, gắn chặt giữa trách nhiệm trong công việc và quyền lợi của người lao động và các cổ đông, tạo động lực thúc đẩy tăng năng suất lao động, đổi mới hình thức quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu nâng cao hi\u00eau quả hoạt động của doanh nghiệp, xây dựng và phát triển doanh nghiệp góp phần phát triển kinh tế quốc gia, ổn định việc làm và cải thiện đời sống người lao động.
- Ổn định tuyển luồng hiện có nếu có cơ hội thì tăng thêm tuyển mới mở rộng thị trường.
- Tăng cường sự giám sát của các khách hàng đối với Công ty, bảo đảm hài hòa giữa lợi ích của khách hàng và Công ty.

Dự kiến kết quả kinh doanh trong 2 năm 2010 và 2011:

Đơn vị: trđ

STT	Chỉ tiêu	2010	2011
1	Vốn điều lệ	8.000	8.000
2	Doanh thu thuần	7.800	8.100
3	Lợi nhuận chịu thuế	1.283	1.355
4	Thuế TNDN	359	374
5	Lợi nhuận sau thuế	924	961
6	Lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ	11,5%	12%
7	Cổ tức dự kiến	11%	11%

(Nguồn: Báo cáo đại hội đồng cổ đông công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

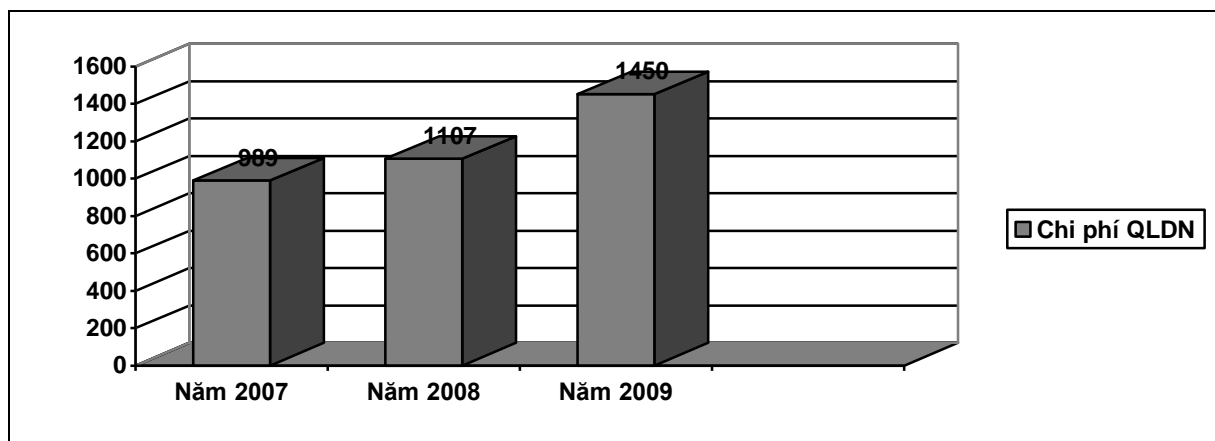
4.2. Biện pháp 1: Tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng vốn.

4.2.1. Cơ sở và mục đích của biện pháp.

4.2.1.1. Cơ sở của biện pháp.

Tiết kiệm chi phí là một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận của công ty. Do đó công tác quản lý chi phí là công tác hết sức quan trọng, nếu làm tốt công tác này thì công ty sẽ chỉ mất một khoản chi phí thấp mà lại đạt được hiệu quả cao và ngược lại.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty giai đoạn 2007 - 2009:



Qua biểu đồ trên, ta có thể nhận thấy chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng lên qua 3 năm báo cáo. Cụ thể hơn, ta có bảng so sánh chi phí quản lý doanh nghiệp với lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: Trđ

Chỉ tiêu	Năm	Năm	Năm	So sánh '07 - '08		So sánh '08 - '09	
	2007	2008	2009	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
LN thuần từ HĐKD	1.568	1.888	902	320	20,41	-986	-52,22
CPQLDN	989	1.107	1.450	118	11,93	343	30,98

(Nguồn: Báo cáo tài chính của công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh)

Qua bảng trên ta thấy: do chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2009 tăng nhiều so với năm 2008 (30,98%) dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của năm 2009 giảm xuống khá nhiều so với năm 2008 (giảm 52,22%).

4.2.1.2. Mục đích của biện pháp.

Có thể nói đầu tư cho công tác quản lý doanh nghiệp là rất cần thiết đối với tất cả các công ty, nhưng nếu để chi phí quản lý tăng cao sẽ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của công ty. Từ đó cần giảm chi phí quản lý doanh nghiệp để nhằm nâng cao lợi nhuận của công ty, như vậy hiệu quả sử dụng vốn của công ty cũng sẽ được nâng cao.

4.2.2. Nội dung của biện pháp.

Để tiết kiệm chi phí quản lý doanh nghiệp, công ty cần thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên tìm kiếm, khai thác trên thị trường các nhà cung ứng có uy tín và cung cấp sản phẩm với giá cả không quá đắt để đảm bảo cho chi phí ở mức thấp nhất mà chất lượng vẫn đạt yêu cầu.
- Công ty cần phải xây dựng một định mức sử dụng hợp lý đối với các trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác quản lý bằng cách xác định rõ nội dung, phạm vi sử dụng từng loại chi phí.

- Công ty cũng nên tổ chức các buổi tập huấn nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm làm cho cán bộ công nhân viên tự nhận thấy rằng tiết kiệm chi phí cũng chính là đem lại nhiều lợi nhuận hơn cho công ty.
- Ngoài ra, chi phí tiền lương nhân viên quản lý cũng là yếu tố khiến chi phí quản lý tăng lên. Do đó công ty cần xác định nhu cầu nhân viên quản lý phù hợp thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ thời gian làm việc của nhân viên để có chế độ thưởng phạt rõ ràng và hợp lý.

Sau khi thực hiện được công tác trên, công ty sẽ tiết kiệm được khoảng 5% chi phí quản lý doanh nghiệp, tương đương khoảng: $5\% * 1.450\text{Trđ} = 72,5\text{Trđ}$.

4.2.3. Tổng chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp.

Để thực hiện được biện pháp trên công ty cần phải bỏ ra một khoản chi phí. Các chi phí này bao gồm: chi phí tìm nhà cung ứng, chi phí xây dựng định mức điện thoại, chi phí khác...

Chi phí dự kiến khi thực hiện biện pháp:

Chỉ tiêu	Số tiền (Trđ)
1. Chi phí tìm nhà cung ứng	10
2. Chi phí xây dựng định mức điện thoại...	5
3. Chi phí khác	5
Tổng	20

Như vậy, sau khi thực hiện biện pháp 1 công ty tiết kiệm được khoảng: $72,5\text{Trđ} - 20\text{Trđ} = 52,5\text{Trđ}$.

4.2.4. Dự kiến kết quả đạt được của biện pháp.

Đánh giá kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 1:

Đơn vị: Trđ

Chỉ tiêu	Năm 2009	Dự kiến	So sánh	
			Giá trị	Tỷ trọng
1. Doanh thu thuần	13.912	13.912		
2. Giá vốn hàng bán	12.089	12.089		
3. Lợi nhuận gộp	1.822	1.822		
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.450	1.397,5	-52,5	-3,62
5. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	902	954,5	52,5	5,82
6. Lợi nhuận khác	591	591		
7. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.494	1.545,5	51,5	3,45
8. Chi phí thuế TNDN	74	74		
9. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.419	1.471,5	52,5	3,7

Dự kiến các chỉ tiêu hiệu quả sau khi thực hiện biện pháp 1:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Dự kiến	So sánh	
				Giá trị	Tỷ trọng
1. Tổng vốn bquân	Trđ	16.395	16.395		
2. Vốn cố định bquân	Trđ	14.831	14.831		
3. Vốn lưu động bquân	Trđ	1.564	1.564		
4. Nguyên giá bquân TSCĐ	Trđ	23.554	23.554		
5. LNST	Trđ	1.419	1.471,5	52,5	3,7
6. Sức sinh lợi của tổng vốn	Lần	0,087	0,090	0,003	3,45
7. Sức sinh lợi của VLĐ	Lần	0,907	0,941	0,034	3,75
8. Sức sinh lợi của TSCĐ	Lần	0,060	0,062	0,002	3,33
9. Hiệu quả sử dụng VCĐ	Lần	0,096	0,100	0,004	4,17

Như vậy sau khi thực hiện biện pháp 1, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty giảm từ 1.415Trđ xuống còn 1.397,5Trđ tương ứng với 3,62%. Trong khi các chi phí khác vẫn giữ nguyên, lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 52,5Trđ tương ứng với 3,7%. Từ đó, hiệu quả sử dụng vốn cũng tăng lên so với trước khi thực hiện biện pháp 1, cụ thể: sức sinh lợi của tổng vốn tăng 0,003 lần (3,45%), sức sinh lợi của vốn lưu động tăng 0,034 lần (3,75%), sức sinh lợi của tài sản cố định tăng 0,002 lần (3,33%), hiệu quả sử dụng vốn cố định tăng 0,004 lần (4,17%).

4.3. Biện pháp 2: Thúc đẩy gia tăng doanh thu, tăng vòng quay vốn nhằm nâng cao lợi nhuận.

4.3.1. Mục đích của biện pháp.

Xét về hiệu quả sử dụng vốn thì việc tăng doanh thu góp phần tăng vòng quay vốn lưu động, tăng lợi nhuận, giúp cho quá trình tái sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh được tiến hành nhanh hơn.

4.3.2. Cơ sở của biện pháp.

Qua số liệu phân tích ta thấy, doanh thu năm 2009 có tăng so với năm 2008 nhưng số vòng quay vốn lại có xu hướng giảm. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là kinh doanh vận chuyển khách nhưng số lượng phương tiện vận tải của công ty chưa nhiều để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng. Do đó mà các biện pháp nhằm tăng doanh thu và lợi nhuận là cần thiết.

4.3.3. Nội dung thực hiện.

Để đẩy nhanh tốc độ tăng doanh thu, từ đó tăng lợi nhuận, công ty cần tăng cường hơn nữa công tác nghiên cứu thị trường. Công ty nên tìm hiểu các tuyến đường mới mà hiện nay công ty chưa có.

Để mở rộng được thị trường, công ty cần có kế hoạch phát triển kênh phân phối riêng cho mình. Đồng thời vẫn phải tạo được mối quan hệ thân thiết với các khách hàng bằng việc nâng cao ý thức, thái độ phục vụ khách hàng của các lái xe và phụ xe.

Để thực hiện được hiệu quả biện pháp này, công ty cần phải tiến hành nghiên cứu thị trường để có thể cạnh tranh được với các đối thủ khác.

4.3.4. Dự kiến kết quả đạt được.

Sau khi thực hiện biện pháp 2, doanh thu của công ty dự kiến tăng được khoảng 10%, tức là sẽ đạt khoảng 15.303Trđ.

Các khoản chi phí dự kiến sẽ chiếm tỷ lệ:

- Giá vốn hàng bán tăng 15%:

$$12.089\text{Trđ} \times 115\% = 13.902,35\text{Trđ}$$

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 15%:

$$1.450\text{Trđ} \times 115\% = 1.667,5\text{Trđ}$$

- Chi phí nghiên cứu thị trường: 15Trđ

- Chi phí khác: 10Trđ

- Tổng chi phí: $13.902,35\text{Trđ} + 1.667,5\text{Trđ} + 15\text{Trđ} + 10\text{Trđ} = 15.729,85\text{Trđ}$

Sau khi trừ đi các khoản chi phí, lợi nhuận trước thuế tăng làm cho lợi nhuận sau thuế cũng tăng, cụ thể ở bảng sau:

Bảng dự kiến kết quả đạt được sau khi thực hiện biện pháp 2:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Dự kiến	Chênh lệch	
				Giá trị	%
1. Doanh thu thuần	Trđ	13.912	15.305	1.393	10,01
2. Giá vốn	Trđ	12.089	13.902,35	1.813,35	15
3. LN TT	Trđ	1.494	1.564,15	70,15	4,7
4. LN ST	Trđ	1.419	1.490	71	5,0
5. Vốn lưu động bquân	Trđ	1.564	1.589	25	1,6
6. Vốn cố định bquân	Trđ	14.831	14.891	60	0,4
7. Vòng quay tổng vốn	Vòng	0,848	0,929	0,081	9,55
8. Vòng quay VLĐ	Vòng	8,9	9,63	0,73	8,2
9. Vòng quay VCĐ	Vòng	0,94	1,03	0,09	9,57

Tổng chi phí thực hiện biện pháp bao gồm: giá vốn, chi phí quản lý doanh nghiệp,... ước tính khoảng 15.729,85Trđ.

Sau khi thực hiện biện pháp 2, doanh thu thuần của công ty dự kiến tăng lên khoảng 1.393Trđ tương ứng với khoảng 10,01%, từ 13.912Trđ tăng lên 15.305Trđ. Do đó, lợi nhuận trước thuế và sau thuế cũng tăng lên, cụ thể: lợi nhuận trước thuế tăng khoảng 70,15Trđ tương ứng 4,7%, lợi nhuận sau thuế tăng khoảng 71Trđ tương ứng với 5,0%. Theo đó, vòng quay tổng vốn cũng tăng từ 8,9 vòng lên 9,63 vòng.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, để tạo ra sự cạnh tranh và luôn đứng vững trong nền kinh tế thị trường, các doanh nghiệp phải quan tâm đúng mức tới việc đổi mới dây chuyền công nghệ, thay thế bằng máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cũng như hạ giá thành sản phẩm. Mặt khác, doanh nghiệp là tế bào của nền kinh tế, sức cạnh tranh kinh tế của mỗi nước được quyết định bởi hoạt động và tính hiệu quả trong sản xuất kinh doanh của mỗi doanh nghiệp. Để tham gia hội nhập và hội nhập được với nền kinh tế khu vực và quốc tế thì doanh nghiệp phải có đủ sức cạnh tranh và quy mô lớn, kỹ thuật công nghệ hiện đại, uy tín trên thị trường. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải làm tốt công tác quản lý và điều hành vốn của mình một cách có hiệu quả nhất.

Qua phân tích tình hình thực tế hiệu quả sử dụng vốn tại công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh, em đã phần nào thấy được những thành tựu mà công ty đã đạt được trong những năm qua và những hạn chế còn tồn tại cần khắc phục trong thời gian tới để công ty có thể nâng cao hơn nữa hiệu quả kinh doanh của mình nhằm góp phần đưa đất nước tiến vào xu thế hội nhập và quốc tế hoá trong giai đoạn hiện nay.

Tuy nhiên, do trình độ lý luận và thời gian thực tập tại công ty có hạn nên bài viết này chắc chắn còn nhiều hạn chế, em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của thầy giáo, Ths. Hoàng Chí Cương và các cô chú trong công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh để em có thể hoàn thiện bài viết này.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của thầy giáo, Ths. Hoàng Chí Cương cùng toàn thể các cô chú trong công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh đã giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành bài báo cáo khoá luận của mình.

Sinh viên: Đoàn Thị Hà Thu

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo tài chính công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.
2. Báo cáo đại hội đồng cổ đông lần 2 nhiệm kỳ IV của Công ty cổ phần xe khách Quảng Ninh.
3. Webside: <http://tailieu.vn>
4. Tài liệu tập huấn phân tích tài chính và kiểm toán nội bộ doanh nghiệp - Cục tài chính doanh nghiệp (Bộ tài chính).